Từ vựng HSK 6 theo HSK 3.0

1.800 từ · Mã Đáo HSK · chữ "mới" đánh dấu từ mới có trong HSK 3.0

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1	岸	àn	ngạn	bờ; bãi; bờ biển; bờ sông
2	按摩	ànmó	án ma	mát-xa; xoa bóp
3	案例	ànlì	án lệ	vụ việc (lừa đảo, viêm gan, hợp tác quốc tế, v.v.); trường hợp; ví dụ
4	暗示	ànshì	ám thị	gợi ý; đề nghị
5	昂贵	ángguì	ngang quý	đắt đỏ; tốn kém
6	白白	báibái	bạch bạch	uổng công; không có mục đích; không được gì mới
7	白领	báilǐng	bạch lãnh	lao động trí óc; nhân viên văn phòng mới
8	百分点	bǎifēndiǎn	bách phân điểm	điểm phần trăm
9	百货	bǎihuò	bách hóa	hàng hóa tổng hợp mới
10	摆	bǎi	bãi	sắp xếp; trưng bày; di chuyển qua lại
11	摆放	bǎifàng	bãi phóng	sắp xếp; bố trí; bày biện mới
12	摆脱	bǎituō	bãi thoát	thoát khỏi; vứt bỏ (ý tưởng cũ,...); loại bỏ
13	败	bài	bại	đánh bại; phá hỏng; thua (một đối thủ) mới
14	拜访	bàifǎng	bái phỏng	đến thăm; thăm viếng
15	拜年	bàinián	bái niên	đi chúc Tết; chúc mừng năm mới
16	版	bǎn	bản	một đăng ký; khối in; phiên bản mới
17	版本	bǎnběn	bản bản	phiên bản; ấn bản; phát hành
18	扮演	bànyǎn	ban diễn	đóng vai; diễn
19	伴随	bànsuí	bạn tùy	đi cùng; theo; phát sinh cùng
20	榜样	bǎngyàng	bảng dạng	ví dụ; hình mẫu
21	棒球	bàngqiú	bổng cầu	bóng chày mới
22	保管	bǎoguǎn	bảo quản	giữ gìn; chăm sóc; đảm bảo; chắc chắn
23	保健	bǎojiàn	bảo kiện	bảo vệ sức khỏe; chăm sóc sức khỏe; duy trì sức khỏe tốt mới
24	保暖	bǎonuǎn	bảo noãn	giữ ấm mới
25	保修	bǎoxiū	bảo tu	bảo đảm giữ đối tượng trong tình trạng tốt; bảo hành; bảo đảm mới
26	保障	bǎozhàng	bảo chướng	đảm bảo; bảo đảm; bảo vệ
27	报刊	bàokān	báo san	báo chí và tạp chí; báo chí mới
28	报社	bàoshè	báo xã	tòa soạn báo (tức là một công ty)
29	暴力	bàolì	bạo lực	bạo lực; cưỡng lực
30	暴露	bàolù	bạo lộ	phơi bày; tiết lộ; phô bày
31	爆	bào	bộc	nổ hoặc bùng nổ; xào nhanh hoặc chần nhanh mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
32	爆发	bàofā	bộc phát	bùng nổ; phun trào; phát nổ
33	爆炸	bàozhà	bộc tạc	vụ nổ; nổ; tung lên
34	悲观	bēiguān	bi quan	bi quan
35	悲剧	bēijù	bi kịch	bi kịch mới
36	悲伤	bēishāng	bi thương	buồn; đau buồn mới
37	北极	běijí	bắc cực	Bắc Cực; Cực Bắc; cực từ bắc
38	北美洲	Běiměizhōu	bắc mỹ châu	Châu Bắc Mỹ mới
39	备用	bèiyòng	bị dụng	dự trữ; dự phòng; thay thế mới
40	背心	bèixīn	bối tâm	áo không tay (áo vest, áo ghi lê, áo ba lỗ, áo tank top, v.v.) mới
41	倍增	bèizēng	bội tăng	tăng gấp đôi; tăng gấp bội; tăng nhiều lần mới
42	被动	bèidòng	bị động	bị động
43	被迫	bèipò	bị bách	bị ép buộc; bị bắt buộc mới
44	奔跑	bēnpǎo	bôn bào	chạy mới
45	本能	běnnéng	bản năng	bản năng
46	本身	běnshēn	bản thân	bản thân; tự bản thân; tự nó
47	本土	běntǔ	bản thổ	quốc gia quê hương; bản địa; địa phương mới
48	逼	bī	bức	ép buộc (ai làm gì); cưỡng ép; thúc ép mới
49	比方	bǐfang	tỷ phương	phép loại suy; ví dụ; chẳng hạn
50	比重	bǐzhòng	tỷ trọng	tỉ trọng; trọng lượng riêng
51	必修	bìxiū	tất tu	(của một khóa học) bắt buộc; bắt buộc phải học mới
52	闭	bì	bế	đóng; chặn; ngừng mới
53	避	bì	tị	tránh; lẩn; trốn mới
54	编	biān	biên	dệt; bện; tổ chức mới
55	编辑	biānjí	biên tập	chỉnh sửa; biên soạn; biên tập viên
56	编写	biānxiě	biên tả	biên soạn mới
57	变质	biànzhì	biến chất	bị thoái hóa; bị biến chất; (thức ăn) bị hỏng; bị ôi thiu; (địa chất) biến chất
58	便捷	biànjié	tiện tiệp	tiện lợi và nhanh chóng mới
59	遍地	biàndì	biến địa	khắp nơi; khắp mọi chỗ mới
60	兵	bīng	binh	lính; một lực lượng; một đội quân mới
61	病毒	bìngdú	bệnh độc	vi rút
62	播	bō	bá	gieo; rắc; lan truyền mới
63	播种	bōzhǒng	bá chủng	trồng (ngô, v.v.) từ hạt; trồng bằng cách gieo hạt
64	脖子	bózi	bột tử	cổ
65	博览会	bólǎnhuì	bác lãm hội	triển lãm; hội chợ quốc tế

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
66	薄弱	bóruò	bạc nhược	yếu; mong manh
67	补	bǔ	bổ	sửa; chắp vá; vá mới
68	补偿	bǔcháng	bổ thường	bồi thường; bù đắp
69	补课	bǔkè	bổ khóa	học bù; lên lịch lại buổi học mới
70	补贴	bǔtiē	bổ thiếp	trợ cấp; khoản trợ cấp; phụ cấp
71	补习	bǔxí	bổ tập	học thêm ở trung tâm hoặc với gia sư riêng mới
72	捕	bǔ	bộ	bắt; tóm; giữ mới
73	不安	bùān	bất an	không yên; bất ổn; bất an
74	不曾	bùcéng	bất tằng	chưa từng; chưa bao giờ mới
75	不成	bùchéng	bất thành	không được; không thể; (ở cuối câu hỏi tu từ) có thể thế sao? mới
76	不得	bùdé	bất đắc	không được; không thể; không được phép mới
77	不顾	búgù	bất cố	bất chấp; không quan tâm
78	不禁	bùjīn	bất cấm	không thể không (làm gì đó); không kiềm được
79	不料	búliào	bất liệu	một cách bất ngờ; ngạc nhiên
80	不耐烦	búnàifán	bất nại phiền	mất kiên nhẫn; mất bình tĩnh
81	不时	bùshí	bất thời	lúc này lúc khác; thỉnh thoảng; đôi khi
82	不适	búshì	bất thích	không khỏe; khó ở; mệt mỏi mới
83	不许	bùxǔ	bất hứa	không cho phép; không được; không thể mới
84	不宜	bùyí	bất nghi	không phù hợp; không nên; không thích hợp mới
85	不已	bùyǐ	bất dĩ	(dùng sau động từ) không ngừng; không dứt mới
86	不止	bùzhǐ	bất chỉ	không ngừng; không dứt; nhiều hơn
87	不至于	búzhìyú	bất chí ư	không đến mức; không tệ như mới
88	布	bù	bố	vải; tuyên bố; thông báo
89	布置	bùzhì	bố trí	sắp xếp; bài trí; trang hoàng
90	步骤	bùzhòu	bộ sậu	quy trình; bước
91	部队	bùduì	bộ đội	quân đội; lực lượng vũ trang; quân lính mới
92	部位	bùwèi	bộ vị	bộ phận, vị trí (trên cơ thể, đồ vật)
93	猜测	cāicè	sai trắc	đoán; phỏng đoán; suy đoán mới
94	才华	cáihuá	tài hoa	tài năng mới
95	才能	cáinéng	tài năng	tài năng; khả năng; năng lực mới
96	材质	cáizhì	tài chất	kết cấu gỗ; chất lượng vật liệu; vật liệu (mà cái gì đó được làm) mới
97	财产	cáichǎn	tài sản	tài sản; nguồn vốn; di sản
98	财富	cáifù	tài phú	sự giàu có; của cải
99	财务	cáiwù	tài vụ	công việc tài chính

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
100	财物	cáiwù	tài vật	tài sản; đồ đạc mới
101	采购	cǎigòu	thái cấu	mua sắm (cho doanh nghiệp, v.v.); mua hàng
102	采集	cǎijí	thái tập	thu thập; sưu tầm; thu hoạch
103	采纳	cǎinà	thái nạp	chấp nhận; thông qua
104	彩虹	cǎihóng	thái hồng	cầu vồng
105	彩票	cǎipiào	thái phiếu	vé số
106	踩	cǎi	thải	giẫm lên; đạp; dậm
107	参展	cānzhǎn	tham triển	triển lãm hoặc tham gia hội chợ thương mại, v.v. mới
108	残疾	cánjí	tàn tật	tàn tật; khuyết tật; dị dạng trên người hoặc động vật
109	仓库	cāngkù	thương khố	kho hàng; nhà kho; kho chứa hàng
110	草原	cǎoyuán	thảo nguyên	đồng cỏ; thảo nguyên mới
111	侧	cè	trắc	một bên; nghiêng về; nghiêng mới
112	测量	cèliáng	trắc lượng	khảo sát; đo; lường
113	策划	cèhuà	sách hoạch	lập kế hoạch; âm mưu; dàn dựng
114	策略	cèlüè	sách lược	chiến lược; sách lược; khéo léo; tài tình
115	层次	céngcì	tầng thứ	tầng; mức độ; sự phân tầng
116	层面	céngmiàn	tầng diện	khía cạnh; mặt; phương diện (chính trị, tâm lý, tinh thần v.v.); (địa chất) mặt phân lớp mới
117	叉	chā	xoa	cái nĩa; cái chĩa; ngạnh mới
118	差异	chāyì	sai dị	sự khác biệt; chênh lệch mới
119	插座	chāzuò	sáp tọa	ổ cắm; chỗ cắm điện mới
120	查询	cháxún	tra tuân	kiểm tra; hỏi; tham khảo (tài liệu,...) mới
121	拆除	chāichú	sách trừ	phá dỡ; phá hủy; tháo dỡ mới
122	产出	chǎnchū	sản xuất	đầu ra mới
123	产地	chǎndì	sản địa	nguồn gốc (của sản phẩm); nơi sản xuất; địa điểm sản xuất mới
124	长短	chángduǎn	trường đoản	chiều dài; sự cố; tai nạn; đúng và sai; tốt và xấu; ưu và nhược điểm mới
125	长寿	chángshòu	trường thọ	trường thọ; sống lâu mới
126	肠	cháng	tràng	ruột mới
127	常规	chángguī	thường quy	quy tắc ứng xử; thông lệ; thông thường; thủ tục thường quy (như quy trình y tế, v.v.) mới
128	常年	chángnián	thường niên	quanh năm; trong nhiều năm; liên tục qua các năm
129	常温	chángwēn	thường ôn	nhiệt độ phòng; nhiệt độ bình thường mới
130	厂家	chǎngjiā	xưởng gia	nhà máy; nhà sản xuất; (khẩu ngữ) chủ nhà máy; quản lý nhà máy mới
131	厂商	chǎngshāng	xưởng thương	nhà sản xuất; nhà chế tạo mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
132	场次	chǎngcì	trường thứ	số lần chiếu của một bộ phim, vở kịch, v.v.; buổi chiếu; buổi biểu diễn mới
133	场地	chǎngdì	trường địa	không gian; địa điểm; nơi mới
134	场馆	chǎngguǎn	trường quán	địa điểm thể thao; đấu trường mới
135	场合	chǎnghé	trường hợp	tình huống; dịp; ngữ cảnh
136	场景	chǎngjǐng	trường cảnh	cảnh; kịch bản; tình huống; bối cảnh mới
137	场面	chǎngmiàn	trường diện	cảnh; tình huống; dịp
138	畅通	chàngtōng	sướng thông	thông suốt; lưu thông tự do; đường thẳng
139	畅销	chàngxiāo	sướng tiêu	bán chạy; bán đắt; đứng đầu bảng xếp hạng
140	抄	chāo	sao	sao chép; đạo văn; khám xét
141	超越	chāoyuè	siêu việt	vượt qua; vượt quá; siêu việt
142	朝代	cháodài	triều đại	triều đại; triều vua
143	嘲笑	cháoxiào	trào tiếu	chế nhạo; nhạo báng; chế giễu
144	潮流	cháoliú	trào lưu	thủy triều; dòng; xu hướng
145	潮湿	cháoshī	trào thấp	ẩm ướt
146	吵架	chǎojià	sảo giá	cãi nhau; có cuộc cãi vã; cãi vã
147	炒股	chǎogǔ	sao cổ	(thông tục) đầu cơ cổ phiếu mới
148	撤回	chèhuí	triệt hồi	thu hồi; hủy bỏ; rút lại mới
149	撤销	chèxiāo	triệt tiêu	huỷ bỏ; thu hồi; (tin học) hoàn tác
150	沉重	chénzhòng	trầm trọng	nặng; nặng nề; nghiêm trọng
151	趁	chèn	sấn	tận dụng; lợi dụng
152	称号	chēnghào	xưng hiệu	tên; gọi là; danh hiệu
153	称呼	chēnghu	xưng hô	gọi; xưng hô; cách gọi; danh xưng
154	称作	chēngzuò	xưng tác	được gọi là; được biết đến như mới
155	撑	chēng	xanh	hỗ trợ; chống đỡ; đẩy hoặc di chuyển bằng sào mới
156	成	chéng	thành	thành công; hoàn thành; làm xong mới
157	成交	chéngjiāo	thành giao	hoàn thành hợp đồng; đạt được thỏa thuận
158	成千上万	chéngqiān-shàngwàn	thành thiên thượng vạn	vô số; hàng ngàn hàng vạn mới
159	成效	chéngxiào	thành hiệu	hiệu quả; kết quả
160	成语	chéngyǔ	thành ngữ	thành ngữ
161	呈现	chéngxiàn	trình hiện	xuất hiện; lộ ra; trình bày (một diện mạo nào đó)
162	诚信	chéngxìn	thành tín	thành thật; đáng tin cậy; thiện chí mới
163	承办	chéngbàn	thừa biện	đảm nhận; chấp nhận hợp đồng
164	承诺	chéngnuò	thừa nặc	hứa; hứa làm gì đó; cam kết
165	城镇	chéngzhèn	thành trấn	thị trấn; thành phố và thị trấn mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
166	乘	chéng	thừa	cưỡi; lên; sử dụng
167	盛	chéng	thình	đựng; chứa; múc
168	惩罚	chéngfá	trừng phạt	hình phạt; sự trừng phạt; trừng phạt
169	持久	chíjiǔ	trì cửu	kéo dài; bền bỉ; kiên trì
170	持有	chíyǒu	trì hữu	nắm giữ (hộ chiếu, quan điểm, v.v.) mới
171	尺	chǐ	xích	một thước Trung Quốc; một phần ba mét; thước kẻ mới
172	尺寸	chǐcùn	xích thốn	kích thước; số đo; chiều đo (đặc biệt là quần áo); (khẩu ngữ) sự đúng mực mới
173	冲动	chōngdòng	xung động	có sự thôi thúc; bốc đồng; xung động
174	冲击	chōngjī	xung kích	tấn công; va đập; (sóng) vỗ vào
175	冲突	chōngtū	xung đột	xung đột; mâu thuẫn; sự va chạm của các lực đối lập
176	充实	chōngshí	sung thực	phong phú; đầy đủ; có nội dung
177	重建	chóngjiàn	trùng kiến	tái thiết; lập lại; tái xây dựng mới
178	崇拜	chóngbài	sùng bái	thờ cúng; sùng bái
179	冲	chòng	xung	(nước) xô vào; trộn với nước; pha
180	抽奖	chōujiǎng	trừu tưởng	rút thăm trúng thưởng; xổ số; quay số trúng thưởng mới
181	抽象	chōuxiàng	trừu tượng	trừu tượng; sự trừu tượng
182	愁	chóu	sầu	lo lắng về mới
183	筹备	chóubèi	trù bị	chuẩn bị; sẵn sàng cho việc gì
184	出场	chūchǎng	xuất trường	(biểu diễn viên) ra sân khấu biểu diễn; (vận động viên) vào sân thi đấu mới
185	出境	chūjìng	xuất cảnh	rời khỏi một quốc gia hoặc khu vực; du lịch nước ngoài mới
186	出力	chūlì	xuất lực	gắng sức mới
187	出名	chūmíng	xuất danh	nổi tiếng vì điều gì; trở nên nổi tiếng; tạo dấu ấn mới
188	出入	chūrù	xuất nhập	đi ra và đi vào; lối vào và lối ra; chi tiêu và thu nhập mới
189	出示	chūshì	xuất thị	đưa ra; lấy ra và cho người khác xem; trình bày mới
190	出游	chūyóu	xuất du	đi du lịch; đi dã ngoại mới
191	出于	chūyú	xuất ư	do; bắt nguồn từ mới
192	初步	chūbù	sơ bộ	ban đầu; sơ bộ; dự kiến
193	初等	chūděng	sơ đẳng	sơ cấp (tức là dễ) mới
194	除	chú	trừ	loại bỏ; gỡ bỏ; loại trừ
195	除非	chúfēi	trừ phi	chỉ nếu (..., nếu không thì, ...); chỉ khi; chỉ trong trường hợp

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
196	处罚	chǔfá	xử phạt	xử phạt; trừng phạt mới
197	储存	chǔcún	trữ tồn	dự trữ; lưu trữ; tích trữ
198	储蓄	chǔxù	trữ súc	tiết kiệm tiền (trong ngân hàng); tiền tiết kiệm
199	处处	chùchù	xứ xứ	khắp nơi; về mọi mặt mới
200	穿过	chuānguò	xuyên quá	đi qua mới
201	传承	chuánchéng	truyền thừa	truyền lại (cho thế hệ sau); được truyền lại (từ thời trước); một truyền thống tiếp nối mới
202	传达	chuándá	truyền đạt	truyền đạt; chuyển giao; chuyển tiếp
203	传染	chuánrǎn	truyền nhiễm	lây nhiễm; dễ lây
204	传染病	chuánrǎnbìng	truyền nhiễm bệnh	bệnh truyền nhiễm; bệnh lây nhiễm; dịch bệnh mới
205	传授	chuánshòu	truyền thụ	truyền dạy; truyền đạt; giảng dạy
206	传输	chuánshū	truyền thâu	truyền dẫn; truyền tải mới
207	传真	chuánzhēn	truyền chân	fax; bản sao
208	船只	chuánzhī	thuyền chích	tàu; thuyền; tàu thuyền mới
209	串	chuàn	xuyến	xâu lại; xiên; kết nối sai
210	窗口	chuāngkǒu	song khẩu	cửa sổ; cửa sổ hệ điều hành máy tính; nghĩa bóng: phương tiện mới
211	闯	chuǎng	sấm	lao vào; xông lên; lao tới
212	创办	chuàngbàn	sáng biện	thành lập; sáng lập mới
213	创建	chuàngjiàn	sáng kiến	thành lập; thiết lập mới
214	创立	chuànglì	sáng lập	thành lập; thiết lập; sáng lập
215	创意	chuàngyì	sáng ý	sáng tạo; tính sáng tạo mới
216	垂直	chuízhí	thùy trực	vuông góc; thẳng đứng
217	纯	chún	thuần	thuần khiết; đơn giản; không pha tạp mới
218	瓷器	cíqì	từ khí	đồ sứ; sứ mới
219	此刻	cǐkè	thử khắc	khoảnh khắc này; bây giờ; hiện tại mới
220	次数	cìshù	thứ số	số lần; tần suất; số thứ tự (trong một chuỗi) mới
221	刺	cì	thích	gai; chích; đâm
222	匆匆	cōngcōng	thông thông	một cách vội vàng mới
223	匆忙	cōngmáng	thông mang	vội vã; gấp gáp
224	从未	cóngwèi	tòng vị	chưa từng mới
225	从业	cóngyè	tòng nghiệp	hành nghề (một ngành nghề) mới
226	醋	cù	thố	giấm; ghen tuông (trong tình yêu)
227	脆	cuì	thúy	giòn; mỏng manh; rộp ràng mới
228	脆弱	cuìruò	thúy nhược	yếu đuối; mong manh

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
229	村庄	cūnzhuāng	thôn trang	làng; xóm mới
230	存储	cúnchǔ	tồn trữ	tích trữ; dự trữ; (máy tính) lưu mới
231	寸	cùn	thốn	một đơn vị đo chiều dài; inch; ngón cái mới
232	挫折	cuòzhé	tỏa chiết	thất bại; đảo ngược; kiểm tra
233	搭	dā	đáp	dựng; lắp đặt (giàn giáo); treo (quần áo lên sào)
234	搭配	dāpèi	đáp phối	ghép đôi; phù hợp; sắp xếp thành cặp
235	答复	dáfù	đáp phúc	trả lời; hồi đáp; Phản hồi: (trong tiêu đề email)
236	打动	dǎdòng	đả động	làm cảm động; khiến (ai đó) cảm thông; xúc động mới
237	打击	dǎjī	đả kích	đánh; đập; tấn công
238	打架	dǎjià	đả giá	đánh nhau; ẩu đả; xô xát
239	打交道	dǎjiāodao	đả giao đạo	tiếp xúc với; có quan hệ
240	打卡	dǎkǎ	đả ca	(nhân viên) chấm công vào (hoặc ra); ghi giờ vào (hoặc ra) mới
241	打雷	dǎléi	đả lôi	sấm rền; tiếng sấm mới
242	打造	dǎzào	đả tạo	tạo ra; xây dựng; phát triển mới
243	打仗	dǎzhàng	đả trượng	đánh trận; ra trận
244	大臣	dàchén	đại thần	đại thần (trong chế độ quân chủ); bộ trưởng nội các
245	大吃一惊	dàchī-yìjīng	đại cật nhất kinh	rất ngạc nhiên (thành ngữ); sốc hoặc kinh ngạc; sững sờ mới
246	大地	dàdì	đại địa	trái đất; mẹ đất mới
247	大都	dàdū	đại đô	phần lớn; nhìn chung; thuộc về đô thị mới
248	大方	dàfang	đại phương	chuyên gia; học giả; đất mẹ
249	大幅	dàfú	đại bức	mức độ lớn; đáng kể mới
250	大伙儿	dàhuǒr	đại hỏa nhi	mọi người
251	大师	dàshī	đại sư	đại sư; bậc thầy mới
252	大使	dàshǐ	đại sử	đại sứ; phái viên mới
253	大洋洲	Dàyángzhōu	đại dương châu	Châu Đại Dương mới
254	大致	dàzhì	đại trí	hơn kém; đại khái; xấp xỉ
255	呆	dāi	ngốc	ngốc; ngớ ngẩn; thẫn thờ
256	代价	dàijià	đại giá	giá
257	代理	dàilǐ	đại lý	đại diện cho ai đó trong một vị trí trách nhiệm; làm đại diện hoặc ủy quyền; thay thế
258	带领	dàilǐng	đới lãnh	dẫn dắt; lãnh đạo
259	贷款	dàikuǎn	thải khoản	một khoản vay; cung cấp khoản vay (ví dụ: ngân hàng)
260	待	dài	đãi	đợi; đối xử; xử lý mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
261	担忧	dānyōu	đảm ưu	lo lắng; quan ngại mới
262	单纯	dānchún	đơn thuần	đơn giản; tinh khiết; không phức tạp
263	单调	dāndiào	đơn điệu	đơn điệu
264	耽误	dānwu	đam ngộ	trì hoãn; làm chậm trễ; lãng phí thời gian
265	诞生	dànshēng	đản sinh	được sinh ra
266	蛋白质	dànbáizhì	đản bạch chất	protein
267	当场	dāngchǎng	đương trường	tại hiện trường; ngay tại chỗ
268	当初	dāngchū	đương sơ	lúc đó; ban đầu
269	当代	dāngdài	đương đại	thời đại hiện tại; kỷ nguyên đương đại
270	当今	dāngjīn	đương kim	thời hiện tại; (cách cũ) (khi nhắc đến quân vương đang trị vì) Bệ hạ mới
271	当面	dāngmiàn	đương diện	trước mặt ai; đối diện với ai
272	当下	dāngxià	đương hạ	ngay lập tức; lập tức; vào thời khắc đó mới
273	当选	dāngxuǎn	đương tuyển	được bầu; chọn
274	当天	dàngtiān	đáng thiên	vào ngày đó mới
275	档案	dàngàn	đáng án	hồ sơ; ghi chép; lưu trữ
276	导师	dǎoshī	đạo sư	gia sư; giáo viên; cố vấn học tập mới
277	岛	dǎo	đảo	đảo
278	倒闭	dǎobì	đảo bế	phá sản; đóng cửa
279	倒车	dǎochē	đảo xa	lùi xe; lái xe ngược mới
280	倒是	dàoshì	đáo thị	trái với điều người ta có thể nghĩ; thực ra; ngược lại mới
281	道德	dàodé	đạo đức	đức hạnh; đạo đức; luân lý
282	得了	déle	đắc liễu	được rồi!; đủ rồi! mới
283	得以	déyǐ	đắc dĩ	có thể; để ai đó có thể; giúp cho mới
284	得知	dézhī	đắc tri	tìm ra; biết được mới
285	灯笼	dēnglong	đăng lồng	đèn lồng
286	等级	děngjí	đẳng cấp	hạng; bậc; trạng thái
287	低碳	dītàn	đê thán	(định ngữ) ít carbon; low-carb (chế độ ăn) mới
288	滴	dī	tích	một giọt; nhỏ giọt
289	抵达	dǐdá	để đạt	đến; đạt tới (một địa điểm)
290	抵抗	dǐkàng	để kháng	kháng cự; phản kháng
291	地道	dìdao	địa đạo	chính thống; đích thực; đúng chuẩn
292	地方	dìfāng	địa phương	khu vực; nơi; chỗ
293	地形	dìxíng	địa hình	địa hình; địa thế; địa mạo mới
294	地域	dìyù	địa vực	khu vực; quận; vùng mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
295	地质	dìzhì	địa chất	địa chất
296	典礼	diǎnlǐ	điển lễ	lễ; lễ kỷ niệm
297	典型	diǎnxíng	điển hình	hình mẫu; trường hợp điển hình; nguyên mẫu
298	点击	diǎnjī	điểm kích	nhấn; bấm; gõ (trên bàn phím) mới
299	点燃	diǎnrán	điểm nhiên	đánh lửa; châm lửa; bốc cháy mới
300	电饭锅	diànfànguō	điện phạn oa	nồi cơm điện mới
301	电力	diànlì	điện lực	năng lượng điện; điện mới
302	电源	diànyuán	điện nguyên	nguồn điện
303	店铺	diànpù	điếm phố	cửa hàng; tiệm mới
304	吊	diào	điếu	treo; treo lên; treo người
305	钓鱼	diàoyú	điếu ngư	câu cá (bằng dây và lưỡi câu); lừa gạt mới
306	调动	diàodòng	điệu động	điều chuyển; điều động (quân đội, v.v.); di chuyển nhân sự
307	跌	diē	điệt	ngã; té; vấp
308	顶	dǐng	đỉnh	đỉnh; mỏm đầu; trên cùng
309	订单	dìngdān	đính đơn	đơn đặt hàng mới
310	订婚	dìnghūn	đính hôn	đính hôn mới
311	定价	dìngjià	định giá	định giá; ấn định giá mới
312	定时	dìngshí	định thời	ấn định thời gian; thời gian cố định; hẹn giờ (của chất nổ, v.v.) mới
313	定位	dìngwèi	định vị	định hướng; định vị; phân loại (như) mới
314	定义	dìngyì	định nghĩa	định nghĩa
315	定制	dìngzhì	định chế	đặt làm riêng; làm theo yêu cầu; đặt làm theo yêu cầu mới
316	动机	dòngjī	động cơ	động cơ; động lực
317	动力	dònglì	động lực	lực; (nghĩa bóng) động cơ; thúc đẩy
318	动漫	dòngmàn	động mạn	hoạt hình và truyện tranh; anime và manga; phim hoạt hình mới
319	动态	dòngtài	động thái	chuyển động; chuyển dịch; phát triển
320	动听	dòngtīng	động thính	nghe hay mới
321	栋	dòng	đống	lượng từ cho nhà hoặc tòa nhà
322	斗争	dòuzhēng	đấu tranh	một cuộc đấu tranh; chiến đấu; trận chiến
323	逗	dòu	đậu	trêu chọc (một cách vui vẻ); dụ dỗ; (khẩu ngữ) nói đùa; (khẩu ngữ) vui; hài hước
324	都市	dūshì	đô thị	thành phố; đô thị
325	毒	dú	độc	chất độc; đầu độc; độc hại mới
326	渡	dù	độ	băng qua; đi qua; chèo đò mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
327	端	duān	đoan	cuối; cực; mục
328	短缺	duǎnquē	đoản khuyết	sự thiếu hụt mới
329	对称	duìchèn	đối xứng	đối xứng; cân đối
330	对接	duìjiē	đối tiếp	kết nối; giao nhau; một mối nối (giữa các thành phần) mới
331	对抗	duìkàng	đối kháng	chống cự; kháng cự; đối đầu
332	对立	duìlì	đối lập	phản đối; đối lập; chống lại
333	对应	duìyìng	đối ứng	tương ứng với; tương đương với; là đối tác của
334	蹲	dūn	tồn	ngồi xổm; ngồi chồm hỗm; lưu lại (một nơi)
335	顿时	dùnshí	đốn thời	ngay lập tức; đột nhiên
336	多才多艺	duōcái-duōyì	đa tài đa nghệ	đa tài đa nghệ mới
337	多亏	duōkuī	đa khuy	nhờ vào; may mắn
338	多媒体	duōméitǐ	đa môi thể	đa phương tiện mới
339	多余	duōyú	đa dư	thừa; thừa thãi; dư thừa
340	多元	duōyuán	đa nguyên	đa-; nhiều-; đa nguyên mới
341	夺	duó	đoạt	chiếm; đoạt lấy cưỡng chế; tranh giành mới
342	夺取	duóqǔ	đoạt thủ	chiếm lấy; đoạt được; giành quyền kiểm soát mới
343	躲避	duǒbì	đóa tị	trốn; tránh né; lẩn tránh mới
344	恶心	ěxin	ác tâm	buồn nôn; cảm thấy ốm; lợm giọng
345	恶劣	èliè	ác liệt	tồi tệ; xấu xa; chất lượng rất kém
346	儿科	érkē	nhi khoa	khoa nhi mới
347	耳环	ěrhuán	nhĩ hoàn	bông tai
348	二氧化碳	èryǎnghuàtàn	nhị dưỡng hóa thán	carbon điôxít CO2
349	发病	fābìng	phát bệnh	(bệnh) phát sinh; (người) bị bệnh; đổ bệnh; khởi phát (tình trạng y tế) mới
350	发愁	fāchóu	phát sầu	lo lắng; bồn chồn; buồn phiền
351	发电	fādiàn	phát điện	phát điện; gửi điện tín mới
352	发动	fādòng	phát động	bắt đầu; phát động; khơi dậy
353	发放	fāfàng	phát phóng	cung cấp; phát; cấp phát mới
354	发光	fāguāng	phát quang	phát sáng; chiếu sáng; rực rỡ; lấp lánh; phát quang mới
355	发票	fāpiào	phát phiếu	hóa đơn; biên nhận; phiếu thu
356	发行	fāxíng	phát hành	xuất bản; phát hành; phát ra; phân phối
357	发炎	fāyán	phát viêm	bị viêm; viêm
358	发育	fāyù	phát dục	phát triển; trưởng thành; tăng trưởng

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
359	法定	fǎdìng	pháp định	thuộc về pháp luật; dựa trên luật; hợp pháp mới
360	法官	fǎguān	pháp quan	thẩm phán (trong tòa án) mới
361	法规	fǎguī	pháp quy	luật pháp; đạo luật mới
362	番	fān	phiên	(lượng từ) một loại; một kiểu
363	凡是	fánshì	phàm thị	mỗi và mọi; mọi; tất cả; bất kỳ
364	繁忙	fánmáng	phồn mang	bận rộn; nhộn nhịp
365	繁殖	fánzhí	phồn thực	sinh sản; sinh trưởng; sinh sôi
366	反馈	fǎnkuì	phản quỹ	gửi thông tin phản hồi; phản hồi
367	反思	fǎnsī	phản tư	suy nghĩ lại; nhìn lại; đánh giá lại
368	犯	fàn	phạm	vi phạm; xúc phạm; tấn công mới
369	方方面面	fāngfāngmiànmiàn	phương phương diện diện	mọi phía; mọi khía cạnh; đa diện mới
370	方位	fāngwèi	phương vị	phương hướng; điểm la bàn; hướng
371	方言	fāngyán	phương ngôn	tiếng địa phương
372	防治	fángzhì	phòng trị	phòng và chữa; phòng ngừa và điều trị
373	妨碍	fángài	phương ngại	cản trở; gây cản trở
374	房价	fángjià	phòng giá	giá nhà; chi phí nhà ở mới
375	访谈	fǎngtán	phỏng đàm	thăm và thảo luận; phỏng vấn mới
376	放大	fàngdà	phóng đại	phóng to; khuếch đại
377	放飞	fàngfēi	phóng phi	thả cho bay mới
378	飞速	fēisù	phi tốc	nhanh chóng; một cách nhanh chóng mới
379	肥	féi	phì	mập; màu mỡ; rộng hoặc lớn mới
380	肥胖	féipàng	phì bàn	béo; béo phì mới
381	肥沃	féiwò	phì ốc	màu mỡ
382	肺	fèi	phế	phổi
383	肺炎	fèiyán	phế viêm	viêm phổi mới
384	分工	fēngōng	phân công	phân chia công việc; phân công lao động mới
385	分级	fēnjí	phân cấp	phân hạng; phân loại; xếp loại mới
386	分期	fēnqī	phân kỳ	theo giai đoạn; xen kẽ; từng bước mới
387	分散	fēnsàn	phân tán	phân tán; giải tán; phân phối
388	氛围	fēnwéi	phân vi	bầu không khí; không khí mới
389	粉	fěn	phấn	bột; phấn trang điểm; biến thành bột mới
390	愤怒	fènnù	phẫn nộ	tức giận; phẫn nộ; căm phẫn
391	丰收	fēngshōu	phong thu	được mùa
392	风光	fēngguāng	phong quang	cảnh; quang cảnh; cảnh tượng

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
393	风力	fēnglì	phong lực	lực gió; năng lượng gió mới
394	风雨	fēngyǔ	phong vũ	gió mưa; thời tiết; (nghĩa bóng) thử thách và gian khổ mới
395	封闭	fēngbì	phong bế	đóng kín; niêm phong; đóng cửa (địa điểm bất hợp pháp)
396	奉献	fèngxiàn	phụng hiến	cung kính dâng hiến; cống hiến; dành trọn
397	夫人	fūrén	phu nhân	phu nhân; quý bà; bà
398	服	fú	phục	quần áo; trang phục; áo quần mới
399	服从	fúcóng	phục tòng	tuân theo (mệnh lệnh); tuân thủ; phục tùng
400	服用	fúyòng	phục dụng	uống (thuốc) mới
401	浮	fú	phù	nổi; bề mặt; trôi mới
402	符号	fúhào	phù hiệu	ký hiệu; dấu; biểu tượng
403	幅度	fúdù	bức độ	độ rộng; mức độ; phạm vi
404	福利	fúlì	phúc lợi	lợi ích vật chất; lợi ích bằng hiện vật; phúc lợi (xã hội)
405	辅导	fǔdǎo	phụ đạo	hướng dẫn; định hướng; tư vấn
406	辅助	fǔzhù	phụ trợ	hỗ trợ; giúp đỡ; phụ trợ; bổ trợ
407	负面	fùmiàn	phụ diện	tiêu cực; mặt tiêu cực mới
408	附件	fùjiàn	phụ kiện	phụ lục (trong tài liệu); tài liệu đính kèm; tệp đính kèm (email)
409	副	fù	phó	thứ cấp; phụ; phó
410	赋予	fùyǔ	phú dữ	giao phó; ủy thác (nhiệm vụ); trao tặng
411	富裕	fùyù	phú dụ	thịnh vượng; khá giả; sung túc
412	覆盖	fùgài	phúc cái	che phủ
413	该	gāi	cai	nên; phải; có lẽ mới
414	改编	gǎibiān	cải biên	chuyển thể; sắp xếp lại; sửa đổi mới
415	改造	gǎizào	cải tạo	cải tạo; cải cách; tân trang mới
416	概率	gàilǜ	khái luật	xác suất (toán) mới
417	干脆	gāncuì	can thúy	thẳng thắn; đi thẳng vào vấn đề; đơn giản
418	干旱	gānhàn	can hạn	hạn hán; khô cằn; khô hạn
419	干扰	gānrǎo	can nhiễu	làm phiền; can thiệp; nhiễu loạn
420	干燥	gānzào	can táo	(về thời tiết, khí hậu, đất đai, v.v.) khô; khô cằn; (về da, miệng, v.v.) khô
421	肝	gān	can	gan; (lóng) cày cuốc thâu đêm (chơi game) mới
422	尴尬	gāngà	giam giới	ngượng ngùng; lúng túng
423	赶忙	gǎnmáng	cản mang	vội vàng; vội vã; nhanh chóng mới
424	感激	gǎnjī	cảm kích	biết ơn; cảm kích; cảm ơn

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
425	感染	gǎnrǎn	cảm nhiễm	lây nhiễm; nhiễm trùng; (nghĩa bóng) ảnh hưởng
426	感想	gǎnxiǎng	cảm tưởng	ấn tượng; suy ngẫm; suy nghĩ
427	钢笔	gāngbǐ	cương bút	bút máy mới
428	岗位	gǎngwèi	cương vị	một vị trí; một công việc
429	港口	gǎngkǒu	cảng khẩu	cảng; bến cảng
430	高层	gāocéng	cao tầng	cao tầng; cấp cao; đẳng cấp cao mới
431	高超	gāochāo	cao siêu	xuất sắc; ưu tú
432	高等	gāoděng	cao đẳng	cấp cao; (động vật, giáo dục, v.v.) bậc cao; toán cao cấp, v.v. mới
433	高端	gāoduān	cao đoan	cao cấp mới
434	高峰	gāofēng	cao phong	đỉnh; chóp; đỉnh cao
435	高尚	gāoshàng	cao thượng	cao quý; cao thượng; tinh tế
436	高手	gāoshǒu	cao thủ	chuyên gia; bậc thầy; rất giỏi mới
437	高新技术	gāoxīn-jìshù	cao tân kỹ thuật	công nghệ cao; kỹ thuật cao mới
438	高原	gāoyuán	cao nguyên	cao nguyên mới
439	稿件	gǎojiàn	cảo kiện	bài viết gửi để xuất bản; bản thảo; bài báo
440	稿子	gǎozi	cảo tử	bản nháp của tài liệu; kịch bản; bản thảo mới
441	割	gē	cát	cắt; cắt rời
442	歌唱	gēchàng	ca xướng	hát mới
443	革命	gémìng	cách mệnh	rút bỏ mệnh trời (và chuyển sang triều đại mới) (nghĩa gốc); cách mạng
444	隔壁	gébì	cách bích	nhà bên cạnh; hàng xóm
445	个体	gètǐ	cá thể	cá nhân
446	跟前	gēnqián	cân tiền	phía trước; trước mặt; trước sự hiện diện của ai
447	跟随	gēnsuí	cân tùy	đi theo
448	跟踪	gēnzōng	cân tung	theo dõi dấu vết; theo sát; bám đuôi
449	工地	gōngdì	công địa	công trường mới
450	工夫	gōngfu	công phu	khoảng thời gian (có thể là vài tháng, hoặc chỉ vài giây); thời gian rảnh; kỹ năng
451	工序	gōngxù	công tự	quy trình làm việc; quy trình mới
452	公	gōng	công	công cộng; sở hữu tập thể; chung mới
453	公安	gōngān	công an	(Bộ) Công An; an toàn công cộng; công an mới
454	公告	gōnggào	công cáo	đăng thông báo; thông báo
455	公开	gōngkāi	công khai	mở; công khai; công cộng; công bố; phát hành
456	公民	gōngmín	công dân	công dân
457	公认	gōngrèn	công nhận	được công nhận (là); chấp nhận (là)

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
458	公益	gōngyì	công ích	lợi ích công cộng; phúc lợi công cộng; lợi ích công mới
459	公元	gōngyuán	công nguyên	Công Nguyên; Kỷ Nguyên Chung; Sau Công Nguyên
460	公正	gōngzhèng	công chính	công bằng; công chính; bình đẳng
461	公众	gōngzhòng	công chúng	công chúng mới
462	公主	gōngzhǔ	công chủ	công chúa
463	功效	gōngxiào	công hiệu	hiệu quả
464	攻击	gōngjī	công kích	tấn công; buộc tội; chỉ trích
465	供给	gōngjǐ	cung cấp	cung cấp; cung ứng; cung (như trong cung và cầu)
466	供应	gōngyìng	cung ứng	cung cấp; cung ứng; đưa ra mới
467	宫	gōng	cung	cung điện; đền thờ; thiến (như một hình phạt thân thể) mới
468	巩固	gǒnggù	củng cố	củng cố; tăng cường; vững chắc; ổn định; bền vững
469	共计	gòngjì	cộng kế	tổng cộng; lên tới
470	沟	gōu	câu	mương; rãnh; rãnh nước mới
471	构造	gòuzào	cấu tạo	cấu trúc; thành phần; kiến tạo (địa chất) mới
472	孤独	gūdú	cô độc	cô đơn; đơn độc
473	姑姑	gūgu	cô cô	cô ruột
474	古典	gǔdiǎn	cổ điển	cổ điển
475	古迹	gǔjì	cổ tích	di tích lịch sử; địa điểm lịch sử mới
476	古人	gǔrén	cổ nhân	người thời cổ đại; người xưa mới
477	股票	gǔpiào	cổ phiếu	giấy chứng nhận cổ phần; cổ phiếu (tài chính)
478	股市	gǔshì	cổ thị	thị trường chứng khoán mới
479	骨头	gǔtou	cốt đầu	xương; phẩm chất đạo đức; sự cay đắng
480	鼓舞	gǔwǔ	cổ vũ	tin vui phấn chấn; thúc đẩy (tinh thần)
481	固体	gùtǐ	cố thể	chất rắn
482	故障	gùzhàng	cố chướng	trục trặc; hỏng hóc; khuyết điểm
483	顾	gù	cố	chăm sóc; xem xét; quan tâm mới
484	顾问	gùwèn	cố vấn	cố vấn; tư vấn
485	拐	guǎi	quải	rẽ (một góc, v.v.); bắt cóc; lừa đảo mới
486	拐弯	guǎiwān	quải loan	đi vòng qua khúc cua; rẽ ngoặt; nghĩa bóng: hướng đi mới
487	关爱	guānài	quan ái	thể hiện quan tâm và chăm sóc mới
488	关怀	guānhuái	quan hoài	chăm sóc; ân cần; thể hiện sự quan tâm
489	关联	guānlián	quan liên	có liên quan; được kết nối; mối quan hệ; sự kết nối mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
490	观光	guānguāng	quan quang	du lịch; tham quan; ngành du lịch
491	观赏	guānshǎng	quan thưởng	ngắm nghía; thưởng thức (thứ gì đó tuyệt vời); mang tính trang trí mới
492	官	guān	quan	quan chức; thuộc chính phủ; chính thức
493	官方	guānfāng	quan phương	chính phủ
494	官员	guānyuán	quan viên	quan chức (trong tổ chức hoặc chính phủ); người quản lý mới
495	管道	guǎndào	quản đạo	đường ống; dẫn ống; (nghĩa bóng) kênh thông tin mới
496	罐	guàn	quán	lon; hũ; nồi
497	广阔	guǎngkuò	quảng khoát	rộng; rộng lớn
498	归	guī	quy	trở về; quay lại; trả lại mới
499	归还	guīhuán	quy hoàn	trả lại cái gì; phục hồi
500	规范	guīfàn	quy phạm	chuẩn mực; tiêu chuẩn; quy cách
501	规划	guīhuà	quy hoạch	lập kế hoạch; vạch ra chương trình; kế hoạch; chương trình
502	规矩	guīju	quy củ	nghĩa đen: compa và thước vuông; nghĩa bóng: tiêu chuẩn thiết lập; quy tắc
503	轨道	guǐdào	quỹ đạo	đường ray (cho tàu hỏa, v.v.); quỹ đạo (của vệ tinh)
504	贵重	guìzhòng	quý trọng	quý giá mới
505	跪	guì	quỵ	quỳ
506	棍	gùn	côn	gậy; que; dùi cui; kẻ vô lại; nhân vật phản diện mới
507	国宝	guóbǎo	quốc bảo	báu vật quốc gia mới
508	国产	guóchǎn	quốc sản	sản xuất trong nước mới
509	国歌	guógē	quốc ca	quốc ca mới
510	国旗	guóqí	quốc kỳ	quốc kỳ mới
511	国情	guóqíng	quốc tình	đặc điểm và tình hình riêng của một quốc gia; tình trạng hiện tại của một quốc gia mới
512	国王	guówáng	quốc vương	vua mới
513	过渡	guòdù	quá độ	chèo qua (bằng phà); chuyển tiếp; tạm thời
514	过后	guòhòu	quá hậu	sau sự kiện mới
515	过时	guòshí	quá thời	lỗi thời; lạc hậu; muộn hơn thời gian quy định hoặc đã thỏa thuận mới
516	海岸	hǎiàn	hải ngạn	thuộc ven biển; bờ biển mới
517	海拔	hǎibá	hải bạt	chiều cao so với mực nước biển; độ cao
518	海面	hǎimiàn	hải diện	bề mặt biển; mặt đại dương mới
519	海内外	hǎinèiwài	hải nội ngoại	trong nước và quốc tế; trong và ngoài nước mới
520	海域	hǎiyù	hải vực	vùng biển; hải phận; không gian hàng hải mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
521	害	hài	hại	gây hại cho; gây rắc rối cho; tổn hại mới
522	含义	hányì	hàm nghĩa	ý nghĩa (hàm chứa trong một cụm từ); ý nghĩa ẩn dụ; ý nghĩa ẩn giấu
523	寒冬	hándōng	hàn đông	mùa đông lạnh mới
524	罕见	hǎnjiàn	hãn kiến	hiếm; hiếm khi thấy
525	旱灾	hànzāi	hạn tai	hạn hán mới
526	航空	hángkōng	hàng không	hàng không
527	毫不	háobù	hào bất	hầu như không; không một chút nào; không hề mới
528	毫米	háomǐ	hào mễ	milimét
529	毫升	háoshēng	hào thăng	mililit mới
530	毫无	háowú	hào vô	không một chút nào; hoàn toàn thiếu
531	好不	hǎobù	hảo bất	không ... chút nào; rất ... mới
532	好感	hǎogǎn	hảo cảm	ấn tượng tốt; cảm giác thiện cảm mới
533	好容易	hǎoróngyì	hảo dung dịch	(cách dùng thành ngữ) rất khó khăn mới
534	号召	hàozhào	hiệu triệu	kêu gọi
535	好客	hàokè	hiếu khách	hiếu khách; đối đãi khách tốt; thích có khách
536	好学	hàoxué	hiếu học	ham học; chăm học; uyên bác mới
537	合并	hébìng	hợp tính	sáp nhập; thôn tính
538	合成	héchéng	hợp thành	tổng hợp; cấu thành; hợp chất
539	和平	hépíng	hòa bình	hòa bình
540	和谐	héxié	hòa hài	hài hòa; hòa hợp; (uyển ngữ) kiểm duyệt
541	核心	héxīn	hạch tâm	lõi; hạt nhân
542	黑暗	hēiàn	hắc ám	tối; tối tăm; bóng tối mới
543	嘿	hēi	hắc	này
544	痕迹	hénjì	ngân tích	dấu vết; vết tích; vết
545	狠	hěn	ngận	tàn nhẫn; dữ dội; hung dữ; kiên quyết; quả quyết; cứng rắn (lòng dạ) mới
546	恨	hèn	hận	ghét; hối tiếc
547	横	héng	hoành	ngang; qua; ngang qua
548	衡量	héngliáng	hành lượng	cân nhắc; khảo sát mới
549	宏大	hóngdà	hoành đại	vĩ đại; hoành tráng mới
550	洪水	hóngshuǐ	hồng thủy	trận lụt; lũ lụt
551	后代	hòudài	hậu đại	hậu duệ; con cháu; đời sau; các thời đại sau; các thế hệ sau
552	后期	hòuqī	hậu kỳ	giai đoạn sau; giai kỳ sau mới
553	后人	hòurén	hậu nhân	thế hệ sau mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
554	后退	hòutuì	hậu thoái	lùi lại; rút lui; thoái lui; rút về mới
555	后者	hòuzhě	hậu giả	cái sau mới
556	忽略	hūlüè	hốt lược	bỏ qua; xem nhẹ; phớt lờ
557	胡子	húzi	hồ tử	râu; ria hoặc lông mặt; lông trên khuôn mặt mới
558	壶	hú	hồ	ấm, bình, nồi; lượng từ cho chất lỏng đóng chai
559	互助	hùzhù	hỗ trợ	hỗ trợ lẫn nhau mới
560	户	hù	hộ	một hộ gia đình; cửa; gia đình mới
561	花朵	huāduǒ	hoa đóa	bông hoa mới
562	花生	huāshēng	hoa sinh	đậu phộng; lạc
563	滑冰	huábīng	hoạt băng	trượt băng
564	滑行	huáxíng	hoạt hành	trượt; lướt; lướt đi mới
565	滑雪	huáxuě	hoạt tuyết	trượt tuyết; môn trượt tuyết mới
566	化石	huàshí	hóa thạch	hoá thạch
567	化妆	huàzhuāng	hóa trang	trang điểm
568	划	huà	hoa	chèo; lái; có lời mới
569	划分	huàfēn	hoạch phân	phân chia; phân khu; phân biệt
570	话筒	huàtǒng	thoại đồng	microphone; ống nghe (điện thoại); loa
571	怀	huái	hoài	vòng tay; tim; tâm trí mới
572	怀念	huáiniàn	hoài niệm	nhớ thương; nghĩ đến; hồi tưởng
573	怀孕	huáiyùn	hoài dựng	mang thai; đã thụ thai; sự có thai
574	欢乐	huānlè	hoan lạc	sự vui vẻ; vui mừng; hân hoan
575	还原	huányuán	hoàn nguyên	khôi phục về trạng thái ban đầu; tái dựng (một sự kiện); phản ứng khử (hoá học)
576	环	huán	hoàn	nhẫn; vòng; lặp mới
577	幻想	huànxiǎng	huyễn tưởng	mơ tưởng; tưởng tượng; ảo tưởng; ảo mộng
578	患	huàn	hoạn	bị (bệnh); mắc (bệnh); bất hạnh mới
579	患者	huànzhě	hoạn giả	bệnh nhân; người chịu bệnh
580	皇帝	huángdì	hoàng đế	hoàng đế
581	黄	huáng	hoàng	màu vàng; khiêu dâm; thất bại
582	灰尘	huīchén	hôi trần	bụi
583	灰心	huīxīn	hôi tâm	nản lòng; mất tinh thần
584	回报	huíbào	hồi báo	(để) đáp lại; sự đáp trả; báo đáp
585	回顾	huígù	hồi cố	nhìn lại; ôn lại
586	回头	huítóu	hồi đầu	quay lại; quay đầu; lát nữa; sau này mới
587	汇	huì	hối	chuyển tiền; hội tụ (của sông ngòi); trao đổi mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
588	汇报	huìbào	hối báo	báo cáo; trình bày; thu thập thông tin và báo cáo lại
589	汇款	huìkuǎn	hối khoản	chuyển tiền; chuyển khoản mới
590	会见	huìjiàn	hội kiến	gặp gỡ (ai đó đang viếng thăm) mới
591	绘画	huìhuà	hội họa	vẽ; hội họa mới
592	婚姻	hūnyīn	hôn nhân	hôn nhân; hôn phối
593	混	hùn	hỗn	trộn; lẫn; lẫn lộn mới
594	混合	hùnhé	hỗn hợp	trộn; pha trộn; hỗn hợp; tổng hợp
595	混乱	hùnluàn	hỗn loạn	hỗn loạn; mất trật tự
596	活力	huólì	hoạt lực	năng lượng; sức sống; sinh lực
597	活跃	huóyuè	hoạt dược	năng động; sôi nổi; phấn khích
598	火柴	huǒchái	hỏa sài	que diêm (để đánh lửa); Lượng từ: 根,盒
599	火灾	huǒzāi	hỏa tai	đám cháy lớn (trong thành phố, rừng, v.v.) mới
600	货币	huòbì	hóa tệ	tiền tệ; thuộc về tiền tệ; tiền
601	货车	huòchē	hóa xa	xe tải; xe van; toa hàng mới
602	击败	jībài	kích bại	đánh bại; đánh thắng mới
603	饥饿	jī'è	cơ ngạ	đói; sự đói kém; nạn đói
604	机动车	jīdòngchē	cơ động xa	phương tiện cơ giới mới
605	机械	jīxiè	cơ giới	máy; máy móc; thuộc về máy móc
606	机遇	jīyù	cơ ngộ	cơ hội; hoàn cảnh thuận lợi; vận may
607	机制	jīzhì	cơ chế	cơ chế mới
608	基地	jīdì	cơ địa	căn cứ; căn cứ công nghiệp hoặc quân sự; al-Qaeda
609	基金	jījīn	cơ kim	quỹ
610	基因	jīyīn	cơ nhân	gen (từ mượn)
611	激发	jīfā	kích phát	khơi dậy; kích thích
612	激励	jīlì	kích lệ	khích lệ; thúc giục; động lực
613	激情	jīqíng	kích tình	đam mê; nhiệt huyết; hăng hái
614	吉祥	jíxiáng	cát tường	may mắn; tốt lành; thuận lợi
615	极端	jíduān	cực đoan	cực đoan
616	极为	jíwéi	cực vi	cực kỳ; vô cùng mới
617	即便	jíbiàn	tức tiện	dù cho; mặc dù; ngay lập tức
618	急救	jíjiù	cấp cứu	cấp cứu; sơ cứu mới
619	急切	jíqiè	cấp thiết	háo hức; nóng vội
620	集团	jítuán	tập đoàn	nhóm; khối; tập đoàn
621	给予	jǐyǔ	cấp dữ	(văn viết) cho; dành cho; đưa ra
622	纪律	jìlǜ	kỷ luật	kỷ luật

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
623	技巧	jìqiǎo	kỹ xảo	kỹ năng; kỹ thuật
624	技艺	jìyì	kỹ nghệ	kỹ năng; nghệ thuật mới
625	季军	jìjūn	quý quân	hạng ba trong một cuộc đua; đoạt huy chương đồng
626	继承	jìchéng	kế thừa	thừa kế; kế thừa (ngai vàng, v.v.); tiếp tục (truyền thống, v.v.)
627	寂寞	jìmò	tịch mịch	cô đơn; cô quạnh; (về một nơi) yên tĩnh
628	加倍	jiābèi	gia bội	gấp đôi; tăng gấp bội mới
629	加剧	jiājù	gia kịch	làm gia tăng
630	加以	jiāyǐ	gia dĩ	ngoài ra; hơn nữa; áp dụng (hạn chế, v.v.) lên (ai đó) mới
631	加重	jiāzhòng	gia trọng	làm nặng hơn; nhấn mạnh; (về bệnh tình, v.v.) trở nên nghiêm trọng hơn mới
632	夹	jiā	giáp	ép từ hai phía; đặt vào giữa; kẹp mới
633	家常	jiācháng	gia thường	cuộc sống hàng ngày của gia đình
634	家家户户	jiājiāhùhù	gia gia hộ hộ	mỗi gia đình (thành ngữ); mọi nhà mới
635	家居	jiājū	gia cư	nhà; nơi cư trú; ở nhà (thất nghiệp) mới
636	家属	jiāshǔ	gia thuộc	thành viên gia đình; người phụ thuộc (trong gia đình)
637	家园	jiāyuán	gia viên	nhà; quê hương mới
638	假设	jiǎshè	giả thiết	giả sử; phỏng đoán; giả định
639	嫁	jià	giá	(phụ nữ) kết hôn; gả con gái; chuyển giao (trách nhiệm, v.v.)
640	尖	jiān	tiêm	nhọn; thon; sắc; (âm thanh) chói tai; inh ỏi mới
641	坚定	jiāndìng	kiên định	vững vàng; kiên định; kiên quyết
642	坚固	jiāngù	kiên cố	vững chắc; một cách vững chắc; cứng
643	坚决	jiānjué	kiên quyết	vững vàng; kiên quyết; quyết tâm
644	坚硬	jiānyìng	kiên ngạnh	cứng; rắn chắc
645	肩膀	jiānbǎng	kiên bàng	vai
646	艰难	jiānnán	gian nan	khó khăn; gian nan; thử thách
647	艰辛	jiānxīn	gian tân	gian khổ; khó khăn; nhọc nhằn mới
648	监测	jiāncè	giam trắc	giám sát mới
649	监督	jiāndū	giam đốc	kiểm soát; giám sát; kiểm tra
650	兼职	jiānzhí	kiêm chức	làm nhiều công việc cùng lúc; công việc kiêm nhiệm; làm thêm
651	检测	jiǎncè	kiểm trắc	phát hiện; kiểm tra; kiểm định mới
652	检验	jiǎnyàn	kiểm nghiệm	kiểm tra; kiểm nghiệm; xét nghiệm
653	减弱	jiǎnruò	giảm nhược	làm suy yếu; giảm bớt mới
654	减压	jiǎnyā	giảm áp	giảm áp lực; thư giãn mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
655	简化	jiǎnhuà	giản hóa	đơn giản hóa
656	简介	jiǎnjiè	giản giới	tóm tắt; giới thiệu ngắn gọn mới
657	间隔	jiàngé	gián cách	khoảng cách; khoảng thời gian; ngăn
658	间接	jiànjiē	gián tiếp	gián tiếp
659	建筑物	jiànzhùwù	kiến trúc vật	tòa nhà; công trình; kiến trúc mới
660	剑	jiàn	kiếm	kiếm hai lưỡi; lượng từ cho nhát kiếm mới
661	健全	jiànquán	kiện toàn	khỏe mạnh; lành mạnh
662	鉴定	jiàndìng	giám định	giám định; nhận dạng; đánh giá
663	箭	jiàn	tiễn	mũi tên mới
664	将军	jiāngjūn	tương quân	tướng; quân nhân cấp cao; chiếu tướng hoặc chiếu bí
665	讲解	jiǎngjiě	giảng giải	giải thích mới
666	奖牌	jiǎngpái	tưởng bài	huy chương (được trao như giải thưởng) mới
667	奖品	jiǎngpǐn	tưởng phẩm	giải thưởng; phần thưởng mới
668	酱	jiàng	tương	một loại sốt đặc từ đậu nành lên men; ướp trong sốt đậu nành; sốt mới
669	酱油	jiàngyóu	tương du	nước tương
670	交际	jiāojì	giao tế	giao tiếp; quan hệ xã hội
671	交谈	jiāotán	giao đàm	thảo luận; trò chuyện; trò chuyện; thảo luận mới
672	郊外	jiāowài	giao ngoại	vùng ngoại ô mới
673	胶带	jiāodài	giao đới	băng dính; băng từ mới
674	胶水	jiāoshuǐ	giao thủy	keo dán
675	焦点	jiāodiǎn	tiêu điểm	điểm tiêu; tiêu điểm (nghĩa đen và bóng)
676	焦虑	jiāolǜ	tiêu lự	lo âu; lo lắng; bồn chồn mới
677	角落	jiǎoluò	giác lạc	góc khuất; góc
678	脚印	jiǎoyìn	cước ấn	dấu chân mới
679	较为	jiàowéi	giảo vi	tương đối; khá mới
680	教训	jiàoxùn	giáo huấn	đưa ra hướng dẫn; la mắng ai; quở trách; một trận mắng; bài học cay đắng
681	结	jiē	kết	nút; bền chặt; kết nối mới
682	结果	jiēguǒ	kết quả	kết quả; kết cục; kết luận
683	结实	jiēshi	kết thực	rắn chắc; cường tráng; mạnh mẽ
684	接连	jiēlián	tiếp liên	liên tục; liên tiếp; kế tiếp
685	街头	jiētóu	nhai đầu	đường phố mới
686	节能	jiénéng	tiết năng	tiết kiệm năng lượng; giảm thiểu tiêu thụ năng lượng mới
687	节奏	jiézòu	tiết tấu	nhịp điệu; nhịp; phách nhạc

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
688	杰出	jiéchū	kiệt xuất	xuất sắc; ưu tú; đáng chú ý
689	结尾	jiéwěi	kết vĩ	kết thúc; đoạn kết; kết luận mới
690	截止	jiézhǐ	tiệt chỉ	đóng; ngừng; chấm dứt điều gì mới
691	截至	jiézhì	tiệt chí	tính đến (một thời gian); đến (một thời gian)
692	解	jiě	giải	chia; tách; phá mới
693	解答	jiědá	giải đáp	giải quyết (một vấn đề); khắc phục (một khó khăn); đưa ra câu trả lời mới
694	解读	jiědú	giải độc	giải mã; phân tích; diễn giải mới
695	解放	jiěfàng	giải phóng	giải phóng; phóng thích; chỉ chiến thắng của cộng sản trước quốc dân đảng năm 1949
696	解说	jiěshuō	giải thuyết	giải thích (bằng lời); thuyết minh mới
697	戒指	jièzhi	giới chỉ	nhẫn (đeo tay)
698	借鉴	jièjiàn	tá giám	học hỏi từ kinh nghiệm của người khác; học từ cách người khác làm việc
699	借助	jièzhù	tá trợ	nhờ vào; với sự giúp đỡ của
700	金额	jīné	kim ngạch	số tiền; giá trị tiền tệ mới
701	金牌	jīnpái	kim bài	huy chương vàng mới
702	金钱	jīnqián	kim tiền	tiền; tiền tệ mới
703	金融	jīnróng	kim dung	ngân hàng; tài chính
704	金属	jīnshǔ	kim thuộc	kim loại
705	金子	jīnzi	kim tử	vàng mới
706	尽	jìn	tận	đến mức tối đa; (khi dùng trước danh từ chỉ địa điểm) xa nhất hoặc cực điểm mới
707	进度	jìndù	tiến độ	tốc độ tiến triển mới
708	进而	jìnér	tiến nhi	và sau đó (điều tiếp theo)
709	进化	jìnhuà	tiến hóa	tiến hóa
710	进展	jìnzhǎn	tiến triển	tiến triển; đạt tiến bộ
711	近来	jìnlái	cận lai	gần đây; mới đây
712	近视	jìnshì	cận thị	cận thị; tầm nhìn ngắn
713	经商	jīngshāng	kinh thương	buôn bán; thực hiện hoạt động thương mại; kinh doanh
714	惊人	jīngrén	kinh nhân	kinh ngạc mới
715	惊讶	jīngyà	kinh nhạ	kinh ngạc; ngạc nhiên; làm ngạc nhiên
716	精美	jīngměi	tinh mỹ	tinh xảo; thanh lịch; đẹp mới
717	精确	jīngquè	tinh xác	chính xác
718	精通	jīngtōng	tinh thông	thành thạo; làm chủ (một môn học)
719	精心	jīngxīn	tinh tâm	hết sức cẩn thận; kỹ lưỡng; tỉ mỉ

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
720	精致	jīngzhì	tinh trí	tinh xảo; đẹp; tinh tế; trang nhã
721	精准	jīngzhǔn	tinh chuẩn	chính xác; đúng đắn; tinh chỉnh mới
722	井	jǐng	tỉnh	cái giếng; gọn gàng; ngăn nắp
723	颈椎	jǐngzhuī	cảnh chuy	đốt sống cổ; bảy đốt sống cổ ở cổ của người và hầu hết động vật có vú
724	景观	jǐngguān	cảnh quan	cảnh quan mới
725	景象	jǐngxiàng	cảnh tượng	cảnh tượng; quang cảnh (để chiêm ngưỡng) mới
726	警告	jǐnggào	cảnh cáo	cảnh báo; khuyên răn
727	净	jìng	tịnh	sạch; sạch sẽ; chỉ mới
728	竞赛	jìngsài	cạnh tái	thi đấu; đua; cuộc thi; cạnh tranh; trận đấu; cuộc đua
729	镜头	jìngtóu	kính đầu	ống kính máy ảnh; cảnh quay (trong phim, v.v.); cảnh
730	纠纷	jiūfēn	củ phân	tranh chấp
731	纠正	jiūzhèng	củ chính	sửa chữa; làm cho đúng
732	酒精	jiǔjīng	tửu tinh	cồn; ethanol CH3CH2OH; cồn etylic
733	酒水	jiǔshuǐ	tửu thủy	đồ uống; thức uống mới
734	救命	jiùmìng	cứu mệnh	cứu mạng; (thán từ) Cứu!; Cứu tôi! mới
735	救援	jiùyuán	cứu viện	cứu hộ; hỗ trợ; giúp đỡ mới
736	救灾	jiùzāi	cứu tai	cứu trợ thiên tai; giúp đỡ nạn nhân thiên tai mới
737	救助	jiùzhù	cứu trợ	giúp đỡ người gặp nạn; hỗ trợ; viện trợ mới
738	就读	jiùdú	tựu độc	đi học mới
739	就算	jiùsuàn	tựu toán	(thông tục) ngay cả khi mới
740	舅舅	jiùjiu	cữu cữu	anh trai hoặc em trai của mẹ; cậu (thân mật); Lượng từ: 个
741	局	jú	cục	văn phòng; tình huống; lượng từ cho trò chơi: ván, sét, vòng, v.v. mới
742	局	jú	cục	văn phòng; tình huống; lượng từ cho trò chơi: ván, sét, vòng, v.v. mới
743	局面	júmiàn	cục diện	khía cạnh; giai đoạn; tình hình
744	局限	júxiàn	cục hạn	giới hạn; hạn chế; ràng buộc cái gì trong phạm vi nhất định
745	菊花	júhuā	cúc hoa	hoa cúc; (Đông y) hoa cúc mới
746	举动	jǔdòng	cử động	hành động; cử chỉ; hoạt động
747	俱乐部	jùlèbù	câu lạc bộ	câu lạc bộ (tổ chức hoặc địa điểm) (từ mượn)
748	剧本	jùběn	kịch bản	kịch bản cho vở kịch, opera, phim,...; kịch bản; phương án
749	剧烈	jùliè	kịch liệt	dữ dội; cấp tính; nghiêm trọng; mãnh liệt
750	聚集	jùjí	tụ tập	tập hợp; tụ tập mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
751	捐款	juānkuǎn	quyên khoản	quyên góp tiền; đóng góp tiền; quyên góp mới
752	捐赠	juānzèng	quyên tặng	đóng góp (như một món quà); quyên tặng; biếu tặng mới
753	卷	juǎn	cuộn	cuộn; sách; tập
754	卷	juàn	quyển	cuộn; sách; tập
755	决策	juécè	quyết sách	quyết định chiến lược; ra quyết sách; quyết định chính sách
756	绝望	juéwàng	tuyệt vọng	tuyệt vọng; mất hết hy vọng; sự tuyệt vọng
757	军队	jūnduì	quân đội	lực lượng vũ trang; quân đội
758	军人	jūnrén	quân nhân	quân nhân; lính; nhân sự quân đội mới
759	均匀	jūnyún	quân quân	đều; phân bổ đều; đồng nhất
760	卡片	kǎpiàn	ca phiến	thẻ mới
761	开创	kāichuàng	khai sáng	khởi xướng; bắt đầu; sáng lập mới
762	开关	kāiguān	khai quan	công tắc điện; van gas; mở cổng thành (hoặc biên giới) mới
763	开启	kāiqǐ	khai khởi	mở; bắt đầu; (tin học) kích hoạt mới
764	开设	kāishè	khai thiết	cung cấp (hàng hóa hoặc dịch vụ); mở (kinh doanh, v.v.) mới
765	开头	kāitóu	khai đầu	bắt đầu; khởi đầu mới
766	砍	kǎn	khảm	chặt; đốn; ném thứ gì vào ai đó
767	看不起	kànbuqǐ	khán bất khởi	coi thường; khinh miệt
768	看待	kàndài	khán đãi	nhìn nhận; xem xét
769	看得起	kàndeqǐ	khán đắc khởi	thể hiện sự tôn trọng; đánh giá cao mới
770	看好	kànhǎo	khán hảo	trông chừng mới
771	看似	kànsì	khán tự	trông như; dường như mới
772	看中	kànzhòng	khán trúng	thích; mê; chọn sau khi cân nhắc mới
773	看重	kànzhòng	khán trọng	coi là quan trọng; trân trọng mới
774	康复	kāngfù	khang phục	hồi phục; phục hồi (sức khỏe); dưỡng bệnh mới
775	考察	kǎochá	khảo sát	kiểm tra; quan sát và nghiên cứu; điều tra thực địa
776	考古	kǎogǔ	khảo cổ	khảo cổ
777	考核	kǎohé	khảo hạch	kiểm tra; kiểm duyệt; đánh giá
778	考验	kǎoyàn	khảo nghiệm	thử thách; đưa vào thử thách; thử nghiệm
779	科	kē	khoa	ngành học; phòng ban; học phần mới
780	科幻	kēhuàn	khoa huyễn	khoa học viễn tưởng mới
781	科目	kēmù	khoa mục	môn học; lĩnh vực nghiên cứu
782	科普	kēpǔ	khoa phổ	(tính từ) khoa học phổ thông mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
783	可口	kěkǒu	khả khẩu	ngon; có vị ngon
784	可怜	kělián	khả liên	đáng thương; tội nghiệp; thương hại
785	可行	kěxíng	khả hành	khả thi
786	渴望	kěwàng	khát vọng	khao khát; mong mỏi
787	客车	kèchē	khách xa	xe khách; xe buýt; tàu chở khách mới
788	课题	kètí	khóa đề	nhiệm vụ; vấn đề; vấn đề cần giải quyết
789	肯	kěn	khẳng	đồng ý; chấp thuận; bằng lòng mới
790	恐惧	kǒngjù	khủng cụ	bị khiếp sợ; sợ hãi; kinh sợ
791	空地	kòngdì	khống địa	đất trống; không gian mở mới
792	空闲	kòngxián	khống nhàn	thời gian rảnh rỗi; thời gian rảnh; (về người) rảnh rỗi; không bận
793	口感	kǒugǎn	khẩu cảm	cảm giác trong miệng; kết cấu (của thực phẩm) mới
794	口号	kǒuhào	khẩu hiệu	khẩu hiệu; câu nói cửa miệng mới
795	口腔	kǒuqiāng	khẩu khoang	khoang miệng
796	口头	kǒutóu	khẩu đầu	bằng lời; nói
797	扣	kòu	khấu	cài; nút; cài nút mới
798	枯燥	kūzào	khô táo	khô khan và tẻ nhạt; không thú vị; tẻ nhạt
799	酷	kù	khốc	tàn nhẫn; mạnh (ví dụ: rượu); (từ mượn) ngầu mới
800	夸	kuā	khoa	khoác lác; phóng đại; khen ngợi
801	夸奖	kuājiǎng	khoa tưởng	khen ngợi; tán dương; khen tặng mới
802	夸张	kuāzhāng	khoa trương	khoa trương; quá mức; phóng đại; ngoa dụ mới
803	会计	kuàijì	cối kế	kế toán; nghề kế toán; môn kế toán
804	快捷	kuàijié	khoái tiệp	nhanh; nhanh chóng; nhanh nhẹn mới
805	款	kuǎn	khoản	mục; đoạn; quỹ mới
806	款式	kuǎnshì	khoản thức	mẫu mã; phong cách; thiết kế
807	亏损	kuīsǔn	khuy tổn	thâm hụt; lỗ (tài chính)
808	困扰	kùnrǎo	khốn nhiễu	làm bối rối; quấy rầy; gây phiền phức mới
809	扩展	kuòzhǎn	khuếch triển	mở rộng; mở rộng ra; sự mở rộng mới
810	落	là	lạc	bỏ sót; bị thiếu; quên không mang mới
811	辣椒	làjiāo	lạt tiêu	ớt cay
812	啦	la	lạp	(từ tượng thanh) âm thanh hát, cổ vũ v.v.; (phiên âm)
813	来临	láilín	lai lâm	đến gần; đến gần hơn mới
814	来往	láiwǎng	lai vãng	đi lại; có qua lại; có quan hệ với mới
815	赖	lài	lại	dựa vào; ở lì một nơi; xấu mới
816	兰花	lánhuā	lan hoa	cymbidium; phong lan mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
817	拦	lán	lan	chặn đường; cản trở; vẫy (xe taxi)
818	栏	lán	lan	hàng rào; tay vịn; chướng ngại mới
819	烂	làn	lạn	mềm; nhão; nấu nhừ và mềm; thối rữa; phân hủy
820	狼	láng	lang	sói
821	朗读	lǎngdú	lãng độc	đọc to lên
822	劳动力	láodònglì	lao động lực	lực lượng lao động; nhân lực mới
823	牢	láo	lao	chắc chắn; vững chắc; chuồng (cho động vật) mới
824	老实	lǎoshi	lão thực	thật thà; chân thành; ngoan ngoãn; ngây thơ; dễ tin
825	老鼠	lǎoshǔ	lão thử	chuột 只)
826	老太太	lǎotàitai	lão thái thái	bà lão (tôn kính); mẹ kính yêu mới
827	乐于	lèyú	lạc ư	sẵn lòng (làm gì đó); vui vẻ làm mới
828	雷	léi	lôi	sấm sét; (dạng kết hợp) mìn (quân sự), như trong 地雷 mìn đất
829	类别	lèibié	loại biệt	phân loại; loại mới
830	理	lǐ	lý	kết cấu; vân (gỗ); bản chất bên trong mới
831	理财	lǐcái	lý tài	quản lý tài sản; quản lý tài chính; quản lý tiền bạc mới
832	理科	lǐkē	lý khoa	khoa học tự nhiên (đối lập với nhân văn 文科) mới
833	理念	lǐniàn	lý niệm	ý tưởng; khái niệm; triết lý mới
834	理性	lǐxìng	lý tính	lý trí; tính lý trí; hợp lý mới
835	力度	lìdù	lực độ	sức mạnh; nhiệt huyết; nỗ lực mới
836	历经	lìjīng	lịch kinh	trải qua; kinh qua mới
837	历年	lìnián	lịch niên	qua các năm; những năm đã qua mới
838	立	lì	lập	đứng; lập; thiết lập mới
839	立场	lìchǎng	lập trường	lập trường; quan điểm; Lượng từ: 个
840	利息	lìxī	lợi tức	lãi (trên khoản vay)
841	例外	lìwài	lệ ngoại	ngoại lệ; là một ngoại lệ
842	粒	lì	lạp	hạt; nhỏ
843	联合国	Liánhéguó	liên hợp quốc	Liên Hợp Quốc mới
844	联网	liánwǎng	liên võng	kết nối (hoặc được kết nối) mạng; kết nối mạng mới
845	联想	liánxiǎng	liên tưởng	liên tưởng (về mặt nhận thức); tạo kết nối liên tưởng; liên tưởng tinh thần
846	链接	liànjiē	liên tiếp	liên kết (trên một trang web) mới
847	两岸	liǎngàn	lưỡng ngạn	song phương; hai bờ; hai bên mới
848	两极	liǎngjí	lưỡng cực	hai cực; bắc cực và nam cực; hai đầu của cái gì đó mới
849	晾	liàng	lượng	phơi khô; (nghĩa bóng) lạnh nhạt

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
850	料	liào	liệu	vật liệu; đồ đạc; ngũ cốc mới
851	料	liào	liệu	vật liệu; đồ đạc; ngũ cốc mới
852	淋	lín	lâm	tưới nhỏ giọt; nhỏ xuống; rót
853	凌晨	língchén	lăng thần	rất sớm vào buổi sáng; vào lúc rạng sáng
854	浏览器	liúlǎnqì	lưu lãm khí	trình duyệt (phần mềm) mới
855	流程	liúchéng	lưu trình	quy trình; dòng; chuỗi quy trình mới
856	流动	liúdòng	lưu động	chảy; lưu thông; đi từ nơi này đến nơi khác mới
857	流量	liúliàng	lưu lượng	lưu lượng; lượng hành khách; lưu lượng giao thông; (thuỷ văn) lưu lượng mới
858	流入	liúrù	lưu nhập	chảy vào; trôi vào; dòng chảy vào mới
859	流通	liútōng	lưu thông	lưu thông; phân phối
860	楼道	lóudào	lâu đạo	hành lang; lối đi (trong tòa nhà nhiều tầng) mới
861	漏洞	lòudòng	lậu động	rò rỉ; lỗ hổng; kẽ hở mới
862	露	lòu	lộ	thể hiện; tiết lộ; phản bội
863	录像	lùxiàng	lục tượng	quay video; ghi hình; video mới
864	录用	lùyòng	lục dụng	thuê (nhân viên); chấp nhận (bản thảo) để xuất bản mới
865	录制	lùzhì	lục chế	ghi âm hoặc ghi hình (video hoặc âm thanh) mới
866	路程	lùchéng	lộ trình	lộ trình; con đường đã đi; khoảng cách đã đi mới
867	路况	lùkuàng	lộ huống	tình trạng đường (vd. bề mặt, lưu lượng giao thông, v.v.) mới
868	路面	lùmiàn	lộ diện	bề mặt đường mới
869	露	lù	lộ	sương; nước siro; mật
870	旅程	lǚchéng	lữ trình	hành trình; chuyến đi mới
871	旅途	lǚtú	lữ đồ	hành trình; chuyến đi mới
872	履行	lǚxíng	lý hành	thực hiện (nghĩa vụ của mình); tiến hành (một nhiệm vụ); thi hành (một thỏa thuận)
873	率	lǜ	luật	tỉ lệ; tần suất mới
874	绿化	lǜhuà	lục hóa	phủ xanh bằng cây trồng; tái trồng rừng mới
875	轮	lún	luân	bánh xe; đĩa; vòng; chuyến tàu hơi nước; thay phiên; xoay vòng mới
876	轮船	lúnchuán	luân thuyền	tàu thủy; tàu hơi nước; thuyền máy
877	轮流	lúnliú	luân lưu	luân phiên; thay phiên
878	轮椅	lúnyǐ	luân ỷ	xe lăn mới
879	轮子	lúnzi	luân tử	bánh xe; (miệt thị) người tập Pháp Luân Công mới
880	论坛	lùntán	luận đàn	diễn đàn (để thảo luận)
881	落地	luòdì	lạc địa	rơi xuống đất; được đặt xuống đất; chạm đất mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
882	落后	luòhòu	lạc hậu	tụt hậu; lạc hậu (về công nghệ, v.v.); lạc hậu
883	马虎	mǎhu	mã hổ	cẩu thả; qua loa; tắc trách
884	码头	mǎtóu	mã đầu	bến tàu; bến cảng; cầu tàu
885	蚂蚁	mǎyǐ	mã nghĩ	con kiến mới
886	嘛	ma	ma	dùng trong 唵嘛呢叭咪吽
887	埋	mái	mai	chôn mới
888	迈	mài	mại	bước; mở bước
889	麦克风	màikèfēng	mạch khắc phong	microphone (từ mượn)
890	漫长	màncháng	mạn trường	rất dài; không dứt
891	漫画	mànhuà	mạn họa	tranh biếm họa; phim hoạt hình; manga Nhật Bản
892	盲人	mángrén	manh nhân	người mù mới
893	冒	mào	mạo	phát ra; toả ra; gửi đi (hoặc lên, ra); đương đầu; đối mặt; (dạng cấu trúc) liều lĩnh mới
894	冒险	màoxiǎn	mạo hiểm	mạo hiểm; liều lĩnh; cuộc thám hiểm
895	贸易	màoyì	mậu dịch	(giao dịch) thương mại
896	眉毛	méimao	mi mao	lông mày
897	梅花	méihuā	mai hoa	hoa mai; chất tép ♣ (một chất trong trò chơi bài); hoa mai mùa đông (tiếng địa phương) mới
898	煤	méi	môi	than mới
899	美观	měiguān	mỹ quan	bắt mắt; đẹp; tính nghệ thuật
900	弥补	míbǔ	di bổ	bổ sung; bù đắp cho một thiếu sót
901	迷人	mírén	mê nhân	quyến rũ; mê hoặc; lôi cuốn
902	密	mì	mật	bí mật; bảo mật; gần gũi mới
903	密度	mìdù	mật độ	mật độ; độ dày
904	密集	mìjí	mật tập	tập trung; chen chúc cùng nhau; chuyên sâu mới
905	蜜蜂	mìfēng	mật phong	ong mật; ong
906	棉	mián	miên	thuật ngữ chung cho bông hoặc gòn; bông; được lót hoặc chần bông mới
907	免	miǎn	miễn	miễn cho ai; miễn giảm; cách chức mới
908	免税	miǎnshuì	miễn thuế	không chịu thuế (của chùa, hoàng gia, v.v.); miễn thuế; cửa hàng miễn thuế mới
909	免疫	miǎnyì	miễn dịch	miễn dịch (với bệnh)
910	勉强	miǎnqiǎng	miễn cưỡng	làm một cách khó khăn; ép buộc ai đó làm gì; miễn cưỡng
911	面部	miànbù	diện bộ	khuôn mặt (bộ phận cơ thể) mới
912	面粉	miànfěn	miến phấn	bột mì mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
913	面子	miànzi	diện tử	bề mặt ngoài; bên ngoài của cái gì đó; thể diện; sĩ diện
914	描绘	miáohuì	miêu hội	miêu tả; khắc họa; phác họa
915	描写	miáoxiě	miêu tả	miêu tả; khắc họa; phác họa
916	妙	miào	diệu	khéo léo; tuyệt vời mới
917	灭	miè	diệt	dập tắt hoặc làm tắt; tắt (lửa, v.v.); tiêu diệt hoặc xóa sổ mới
918	民歌	míngē	dân ca	bài hát dân gian mới
919	民间	mínjiān	dân gian	trong nhân dân; dân gian; thuộc về dân chúng
920	民俗	mínsú	dân tục	phong tục phổ biến mới
921	民宿	mínsù	dân túc	nhà nghỉ dân dã, homestay mới
922	民众	mínzhòng	dân chúng	quần chúng; người dân; nhân dân mới
923	民主	mínzhǔ	dân chủ	dân chủ
924	名额	míngé	danh ngạch	chỉ tiêu; số lượng chỗ; chỗ (trong một tổ chức, một nhóm, v.v.)
925	名气	míngqi	danh khí	danh tiếng; tên tuổi mới
926	名胜	míngshèng	danh thắng	nơi nổi tiếng về cảnh đẹp hoặc di tích lịch sử; danh lam thắng cảnh
927	明亮	míngliàng	minh lượng	sáng; rực rỡ; lấp lánh mới
928	明明	míngmíng	minh minh	rõ ràng; một cách rõ ràng; không còn nghi ngờ gì
929	命令	mìnglìng	mệnh lệnh	mệnh lệnh; lệnh
930	命名	mìngmíng	mệnh danh	đặt tên; phong tên; rửa tội
931	模仿	mófǎng	mô phỏng	bắt chước; sao chép; mô phỏng
932	模拟	mónǐ	mô nghĩ	mô phỏng; bắt chước; tương tự (thiết bị, trái ngược với kỹ thuật số) mới
933	模特儿	mótèr	mô đặc nhi	người mẫu (từ mượn) mới
934	模型	móxíng	mô hình	mô hình; khuôn; mẫu
935	摩托车	mótuōchē	ma thác xa	(từ mượn) xe máy; mô tô
936	默默	mòmò	mặc mặc	lặng lẽ; không nói
937	模样	múyàng	mô dạng	dáng vẻ; phong cách; diện mạo
938	母	mǔ	mẫu	mẹ; người nữ lớn tuổi; gốc rễ mới
939	母语	mǔyǔ	mẫu ngữ	ngôn ngữ mẹ đẻ; tiếng mẹ đẻ
940	木材	mùcái	mộc tài	gỗ mới
941	目录	mùlù	mục lục	mục lục; bảng mục lục; danh bạ (trên ổ cứng máy tính)
942	奶粉	nǎifěn	nãi phấn	sữa bột mới
943	南极洲	Nánjízhōu	nam cực châu	châu Nam Cực mới
944	南美洲	Nánměizhōu	nam mỹ châu	Nam Mỹ mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
945	难点	nándiǎn	nan điểm	khó khăn mới
946	难免	nánmiǎn	nan miễn	khó tránh; khó thoát khỏi; sẽ không thể tránh khỏi
947	脑袋	nǎodai	não đại	đầu; hộp sọ; trí não
948	脑子	nǎozi	não tử	bộ não; tâm trí mới
949	内涵	nèihán	nội hàm	nội dung ý nghĩa; hàm ý; (ngữ nghĩa) ý nghĩa bao hàm
950	内科	nèikē	nội khoa	nội khoa; y học tổng quát
951	内外	nèiwài	nội ngoại	bên trong và bên ngoài; trong nước và ngoài nước; xấp xỉ mới
952	内衣	nèiyī	nội y	đồ lót; đồ nội y mới
953	能量	néngliàng	năng lượng	năng lượng; khả năng
954	能源	néngyuán	năng nguyên	năng lượng; nguồn năng lượng
955	泥	ní	nê	bùn; đất sét; hỗn hợp sệt mới
956	年度	niándù	niên độ	năm (ví dụ: năm học, năm tài chính); hằng năm
957	年终	niánzhōng	niên chung	cuối năm mới
958	念书	niànshū	niệm thư	đọc; học mới
959	扭	niǔ	nữu	xoay; vặn; vắt mới
960	农产品	nóngchǎnpǐn	nông sản phẩm	nông sản mới
961	农田	nóngtián	nông điền	đất nông nghiệp; đất canh tác mới
962	浓厚	nónghòu	nồng hậu	dày; đậm (sương mù, mây,...); có hứng thú mạnh với
963	暖	nuǎn	noãn	ấm; làm ấm mới
964	暖气	nuǎnqì	noãn khí	hệ thống sưởi trung tâm; máy sưởi; khí ấm mới
965	偶像	ǒuxiàng	ngẫu tượng	thần tượng mới
966	排除	páichú	bài trừ	loại bỏ; gỡ bỏ; loại trừ
967	排放	páifàng	bài phóng	sắp xếp theo thứ tự; phát thải; xả (khí thải, nước thải, v.v.)
968	排练	páiliàn	bài luyện	diễn tập; diễn tập (sự diễn tập) mới
969	排名	páimíng	bài danh	xếp hạng (1, 2 v.v.); bảng xếp hạng mới
970	盘	pán	bàn	đĩa; mâm; khay mới
971	盼望	pànwàng	phán vọng	hy vọng; mong đợi
972	庞大	pángdà	bàng đại	khổng lồ; to lớn; đồ sộ
973	抛	pāo	phao	ném; ném đi; quăng mới
974	泡	pào	phao	bong bóng; bọt; phồng rộp; ngâm; pha mới
975	陪同	péitóng	bồi đồng	đi cùng mới
976	培育	péiyù	bồi dục	đào tạo; nuôi dưỡng
977	赔偿	péicháng	bồi thường	bồi thường
978	佩服	pèifú	bội phục	ngưỡng mộ

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
979	配备	pèibèi	phối bị	phân bổ; cung cấp; trang bị
980	配套	pèitào	phối sáo	hình thành một bộ hoàn chỉnh; tương thích; phù hợp
981	喷	pēn	phún	(mùi) nồng; mùa cao điểm (của mùa vụ) mới
982	捧	pěng	phủng	cầm hoặc dâng bằng hai tay; tán dương; phân loại cho những gì có thể cầm bằng hai tay
983	碰撞	pèngzhuàng	bính chàng	va chạm; sự va chạm mới
984	披	pī	phi	khoác lên vai; mở; trải ra
985	皮	pí	bì	da; da lông; lông mới
986	疲劳	píláo	bì lao	mệt mỏi; một cách mệt mỏi; sự mệt mỏi
987	片刻	piànkè	phiến khắc	khoảng thời gian ngắn; một lúc
988	片面	piànmiàn	phiến diện	đơn phương; một phía
989	骗子	piànzi	phiến tử	kẻ lừa đảo; một kẻ gian lận mới
990	漂	piāo	phiêu	nổi; trôi dạt mới
991	飘	piāo	phiêu	trôi (trong không khí); phấp phới; bay nhẹ; tự mãn; phù phiếm; yếu; lung lay; lảo đảo
992	贫困	pínkùn	bần khốn	nghèo nàn; nghèo khó
993	频道	píndào	tần đạo	tần số; kênh (truyền hình)
994	频繁	pínfán	tần phồn	thường xuyên
995	频率	pínlǜ	tần luật	tần số
996	品尝	pǐncháng	phẩm thường	nếm một chút; nếm thử
997	平等	píngděng	bình đẳng	bình đẳng; sự bình đẳng
998	平凡	píngfán	bình phàm	bình thường; tầm thường; không có gì nổi bật
999	平方	píngfāng	bình phương	vuông (như trong: foot vuông, dặm vuông, căn bậc hai)
1000	平方米	píngfāngmǐ	bình phương mễ	mét vuông mới
1001	评估	pínggū	bình cổ	đánh giá; sự đánh giá; ước lượng
1002	评论	pínglùn	bình luận	bình luận về; thảo luận; bình luận
1003	评选	píngxuǎn	bình tuyển	bình chọn hoặc tuyển chọn theo phiếu bầu hoặc đồng thuận mới
1004	坡	pō	pha	dốc; nghiêng; dốc nghiêng
1005	泼	pō	bát	văng; đổ; cục cằn
1006	迫切	pòqiè	bách thiết	khẩn cấp; cấp bách
1007	破产	pòchǎn	phá sản	phá sản; trở nên nghèo khó
1008	扑	pū	phác	lao vào; xông vào; dốc sức
1009	扑灭	pūmiè	phác diệt	diệt trừ; dập tắt mới
1010	铺	pū	phô	trải; trưng bày; dựng lên

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1011	朴素	pǔsù	phác tố	giản dị và đơn giản; không trang trí; cuộc sống giản đơn
1012	期望	qīwàng	kỳ vọng	có kỳ vọng; tha thiết hy vọng; sự kỳ vọng
1013	期限	qīxiàn	kỳ hạn	thời hạn; hạn chót; thời gian được phân bổ
1014	欺骗	qīpiàn	khi phiến	lừa dối; gian lận
1015	齐全	qíquán	tề toàn	đầy đủ; toàn diện
1016	其间	qíjiān	kỳ gian	ở giữa; trong khoảng đó; trong lúc đó mới
1017	棋子	qízǐ	kỳ tử	quân cờ; (ví dụ) con tốt (bị người khác lợi dụng) mới
1018	启动	qǐdòng	khởi động	khởi động (một máy); (nghĩa bóng) bắt đầu vận hành; phát động (một hoạt động) mới
1019	启发	qǐfā	khởi phát	khai sáng; giải thích (một văn bản, v.v.); kích thích (một thái độ tinh thần)
1020	启示	qǐshì	khởi thị	tiết lộ; khai sáng; giác ngộ
1021	启事	qǐshì	khởi sự	đăng tin; một thông báo
1022	起初	qǐchū	khởi sơ	ban đầu; lúc đầu; ngay từ đầu
1023	起点	qǐdiǎn	khởi điểm	điểm bắt đầu mới
1024	起源	qǐyuán	khởi nguyên	khởi nguồn; bắt nguồn; đến từ
1025	气氛	qìfēn	khí phân	bầu không khí; tâm trạng
1026	气体	qìtǐ	khí thể	khí (tức chất khí) mới
1027	气味	qìwèi	khí vị	mùi; hương
1028	气质	qìzhì	khí chất	đặc điểm tính cách; khí chất; tính tình; hào quang; không khí; cảm giác; rung cảm mới
1029	恰当	qiàdàng	kháp đáng	thích hợp; phù hợp
1030	恰好	qiàhǎo	kháp hảo	hoá ra; tình cờ may mắn; (về số lượng, thời gian, kích thước, v.v.) vừa đủ mới
1031	恰恰	qiàqià	kháp kháp	chính xác; vừa vặn; tuyệt đối mới
1032	千家万户	qiānjiā-wànhù	thiên gia vạn hộ	mọi gia đình (thành ngữ) mới
1033	牵	qiān	khiên	dắt; theo sát (một con vật bằng dây); (dạng kết hợp) liên quan
1034	谦虚	qiānxū	khiêm hư	khiêm tốn; tự hạ mình; nói một cách khiêm tốn
1035	前景	qiánjǐng	tiền cảnh	tiền cảnh; quang cảnh; (tương lai) triển vọng
1036	前期	qiánqī	tiền kỳ	giai đoạn trước; giai đoạn đầu mới
1037	前提	qiántí	tiền đề	tiền đề; điều kiện tiên quyết
1038	前者	qiánzhě	tiền giả	cái trước mới
1039	潜力	qiánlì	tiềm lực	tiềm năng; năng lực tiềm ẩn
1040	枪	qiāng	thương	súng; hỏa khí; súng trường
1041	强化	qiánghuà	cường hóa	củng cố; tăng cường mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1042	强壮	qiángzhuàng	cường tráng	mạnh mẽ; cường tráng; rắn rỏi mới
1043	墙壁	qiángbì	tường bích	tường mới
1044	强迫	qiǎngpò	cưỡng bách	bắt buộc; cưỡng ép
1045	桥梁	qiáoliáng	kiều lương	cây cầu (nghĩa đen và bóng)
1046	瞧	qiáo	tiều	nhìn; xem; khám (bác sĩ)
1047	巧妙	qiǎomiào	xảo diệu	khéo léo; thông minh; sự khéo léo; mưu trí
1048	切实	qièshí	thiết thực	khả thi; thực tế; thực tiễn
1049	亲密	qīnmì	thân mật	thân mật; gần gũi mới
1050	亲属	qīnshǔ	thân thuộc	người thân; thân quyến mới
1051	勤劳	qínláo	cần lao	chăm chỉ; cần cù; siêng năng
1052	青春	qīngchūn	thanh xuân	tuổi trẻ; sự trẻ trung
1053	青春期	qīngchūnqī	thanh xuân kỳ	tuổi dậy thì; thời thanh thiếu niên mới
1054	倾听	qīngtīng	khuynh thính	lắng nghe chăm chú
1055	倾向	qīngxiàng	khuynh hướng	xu hướng; khuynh hướng; định hướng
1056	清	qīng	thanh	(nước, v.v.) trong; sạch; yên tĩnh; tĩnh lặng; tinh khiết; không tham nhũng mới
1057	清晨	qīngchén	thanh thần	sáng sớm
1058	清淡	qīngdàn	thanh đạm	nhạt (thức ăn, không béo hoặc đậm vị); nhạt nhẽo; ế ẩm (kinh doanh)
1059	清洁	qīngjié	thanh khiết	sạch; sự làm sạch
1060	清理	qīnglǐ	thanh lý	dọn dẹp; sắp xếp; xử lý
1061	清扫	qīngsǎo	thanh tảo	dọn dẹp; thu dọn; một cuộc càn quét (chống tội phạm) mới
1062	清晰	qīngxī	thanh tích	rõ ràng; rõ rệt
1063	清洗	qīngxǐ	thanh tẩy	rửa; làm sạch; thanh trừng mới
1064	清醒	qīngxǐng	thanh tỉnh	tỉnh táo; tỉnh thức
1065	情节	qíngjié	tình tiết	tình tiết; cốt truyện
1066	情形	qíngxing	tình hình	hoàn cảnh; tình hình
1067	晴朗	qínglǎng	tình lãng	trời nắng và không mây
1068	求	qiú	cầu	tìm kiếm; tìm; thỉnh cầu mới
1069	求婚	qiúhūn	cầu hôn	cầu hôn mới
1070	求救	qiújiù	cầu cứu	cầu cứu (khi gặp hoạn nạn hoặc khó khăn) mới
1071	求职	qiúzhí	cầu chức	tìm việc làm mới
1072	求助	qiúzhù	cầu trợ	yêu cầu giúp đỡ; kêu gọi giúp đỡ mới
1073	区分	qūfēn	khu phân	phân biệt; vạch ra sự khác nhau; chia thành các loại
1074	渠道	qúdào	cừ đạo	mương tưới tiêu; (nghĩa bóng) kênh; phương tiện

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1075	曲	qǔ	khúc	cong; vẹo; sai mới
1076	取代	qǔdài	thủ đại	thay thế; chiếm chỗ; thế chỗ mới
1077	娶	qǔ	thú	lấy vợ; kết hôn (với phụ nữ)
1078	趣味	qùwèi	thú vị	vui; hứng thú; thích thú; gu; sở thích; thị hiếu
1079	圈	quān	khuyên	hình tròn; cái vòng; vòng lặp 个); lượng từ cho vòng lặp, quỹ đạo, vòng đua, v.v.
1080	权力	quánlì	quyền lực	quyền lực; thẩm quyền
1081	全程	quánchéng	toàn trình	toàn bộ quãng đường; từ đầu đến cuối mới
1082	券	quàn	khoán	hợp đồng; văn tự (tức là giấy tờ sở hữu); vé mới
1083	缺陷	quēxiàn	khuyết hãm	khuyết điểm; thiếu sót
1084	确立	quèlì	xác lập	thiết lập; thiết định
1085	群众	qúnzhòng	quần chúng	quần chúng; đám đông
1086	燃料	ránliào	nhiên liệu	nhiên liệu mới
1087	染	rǎn	nhiễm	nhuộm; mắc (bệnh); nhiễm (thói xấu, v.v.)
1088	热点	rèdiǎn	nhiệt điểm	điểm nóng; điểm quan tâm đặc biệt mới
1089	热度	rèdù	nhiệt độ	mức nhiệt; (nghĩa bóng) nhiệt tình; sự sốt sắng mới
1090	热门	rèmén	nhiệt môn	phổ biến; hot; thịnh hành
1091	热水器	rèshuǐqì	nhiệt thủy khí	máy nước nóng mới
1092	热线	rèxiàn	nhiệt tuyến	đường dây nóng (kết nối liên lạc) mới
1093	热议	rèyì	nhiệt nghị	thảo luận sôi nổi; tranh luận sôi nổi mới
1094	人工智能	réngōngzhìnéng	nhân công trí năng	trí tuệ nhân tạo (AI) mới
1095	人家	rénjia	nhân gia	hộ gia đình; nơi ở; gia đình
1096	人均	rénjūn	nhân quân	bình quân đầu người mới
1097	人山人海	rénshān-rénhǎi	nhân sơn nhân hải	(thành ngữ) đám đông; biển người mới
1098	人士	rénshì	nhân sĩ	người; nhân vật; nhân vật công chúng
1099	人事	rénshì	nhân sự	nhân sự; nguồn nhân lực; sự vụ con người
1100	人为	rénwéi	nhân vi	nhân tạo; do con người tạo ra; có nguyên nhân hoặc nguồn gốc từ con người
1101	人行道	rénxíngdào	nhân hành đạo	vỉa hè mới
1102	忍受	rěnshòu	nhẫn thọ	chịu đựng; nhẫn nhịn
1103	认错	rèncuò	nhận thác	thừa nhận sai lầm; công nhận sai sót mới
1104	认定	rèndìng	nhận định	cho rằng (điều gì đó là đúng); xác định (một sự thật); xác định (một số lượng)
1105	认可	rènkě	nhận khả	phê duyệt; chấp thuận; thừa nhận
1106	认同	rèntóng	nhận đồng	tán thành; ủng hộ; thừa nhận mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1107	认知	rènzhī	nhận tri	nhận thức; liên quan đến nhận thức; hiểu biết mới
1108	仍旧	réngjiù	nhưng cựu	vẫn (giữ nguyên); duy trì (như cũ)
1109	日后	rìhòu	nhật hậu	một lúc nào đó; một ngày nào đó (trong tương lai) mới
1110	日前	rìqián	nhật tiền	hôm nọ; mấy ngày trước mới
1111	日夜	rìyè	nhật dạ	ngày và đêm; liên tục mới
1112	日益	rìyì	nhật ích	ngày càng; nhiều hơn và nhiều hơn; tăng dần
1113	荣誉	róngyù	vinh dự	vinh dự; danh dự; vẻ vang
1114	容量	róngliàng	dung lượng	sức chứa; thể tích; (khoa học) định lượng mới
1115	融合	rónghé	dung hợp	một hỗn hợp; sự pha trộn; hòa quyện mới
1116	融化	rónghuà	dung hóa	tan; chảy; hòa tan
1117	融入	róngrù	dung nhập	hòa vào; tích hợp; đồng hóa mới
1118	柔软	róuruǎn	nhu nhuyễn	mềm mại mới
1119	入境	rùjìng	nhập cảnh	nhập cảnh mới
1120	入门	rùmén	nhập môn	cửa vào; bước vào cửa; nhập môn (một môn học) mới
1121	入选	rùxuǎn	nhập tuyển	được chọn vào trong số những người được tuyển chọn mới
1122	弱点	ruòdiǎn	nhược điểm	điểm yếu; thiếu sót
1123	撒	sǎ	tản	thả ra; ném; buông lỏng mới
1124	塞	sāi	tắc	chặn lại; nhét vào; nhồi mới
1125	赛事	sàishì	tái sự	cuộc thi (ví dụ: thể thao) mới
1126	散	sǎn	tản	rải rác; lỏng; làm lỏng mới
1127	散文	sǎnwén	tản văn	văn xuôi; bài luận
1128	散	sàn	tán	rải rác; lỏng; làm lỏng mới
1129	散发	sànfā	tán phát	phân phối; phát ra; phát hành
1130	嗓子	sǎngzi	tảng tử	cổ họng; giọng nói
1131	丧失	sàngshī	táng thất	mất; mất đi
1132	扫描	sǎomiáo	tảo miêu	quét mới
1133	杀	shā	sát	giết; sát hại; sát nhân; tấn công; làm suy yếu; giảm; (dùng sau động từ) cực kỳ
1134	刹车	shāchē	sát xa	phanh (khi lái xe); dừng lại; tắt
1135	鲨鱼	shāyú	sa ngư	cá mập mới
1136	筛选	shāixuǎn	si tuyển	lọc
1137	山顶	shāndǐng	sơn đỉnh	đỉnh đồi mới
1138	山峰	shānfēng	sơn phong	đỉnh (núi) mới
1139	山坡	shānpō	sơn pha	sườn đồi mới
1140	闪	shǎn	thiểm	né; tránh; chuồn mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1141	闪电	shǎndiàn	thiểm điện	tia chớp
1142	扇	shàn	phiến	quạt; phần phẳng có thể trượt, bản lề hoặc tháo rời của thứ gì đó mới
1143	伤口	shāngkǒu	thương khẩu	vết thương; vết cắt mới
1144	伤亡	shāngwáng	thương vong	thương vong; bị thương và tử vong mới
1145	伤员	shāngyuán	thương viên	người bị thương mới
1146	商标	shāngbiāo	thương tiêu	nhãn hiệu; logo
1147	上当	shàngdàng	thượng đáng	bị lừa (bởi sự lừa dối của ai đó); bị lừa gạt; bị lừa
1148	上级	shàngjí	thượng cấp	cấp trên; cấp cao
1149	上进	shàngjìn	thượng tiến	tiến bộ; làm tốt hơn; nghĩa bóng: có chí tiến thủ mới
1150	上市	shàngshì	thượng thị	ra mắt thị trường (sản phẩm mới); niêm yết (công ty trên thị trường chứng khoán) mới
1151	上述	shàngshù	thượng thuật	đã nói ở trên; đã đề cập ở trên mới
1152	上台	shàngtái	thượng đài	lên nắm quyền (trong chính trị); lên sân khấu (trong nhà hát) mới
1153	上旬	shàngxún	thượng tuần	mười ngày đầu của tháng mới
1154	少儿	shàoér	thiếu nhi	trẻ em mới
1155	舌头	shétou	thiệt đầu	lưỡi; lính địch bị bắt để khai thác thông tin
1156	设想	shèxiǎng	thiết tưởng	tưởng tượng; giả định; hình dung
1157	社	shè	xã	(dạng kết hợp) xã hội; tổ chức; cơ quan mới
1158	射	shè	xạ	bắn; phóng; ám chỉ mới
1159	射击	shèjī	xạ kích	bắn; nổ súng (súng)
1160	涉及	shèjí	thiệp cập	liên quan; dính líu đến; quan tâm; đề cập đến
1161	摄像	shèxiàng	nhiếp tượng	quay video mới
1162	摄像头	shèxiàngtóu	nhiếp tượng đầu	webcam; máy quay giám sát mới
1163	身心	shēnxīn	thân tâm	thể chất và tinh thần; tinh thần và thể chất mới
1164	深夜	shēnyè	thâm dạ	rất khuya mới
1165	神	shén	thần	thần; thánh; thần bí; kỳ diệu; huyền bí; tinh thần; tâm trí; năng lượng mới
1166	神经	shénjīng	thần kinh	dây thần kinh; trạng thái tinh thần; người điên
1167	神奇	shénqí	thần kỳ	phép màu; huyền bí; kỳ diệu
1168	审美	shěnměi	thẩm mỹ	thẩm mỹ; thưởng thức nghệ thuật; gu thẩm mỹ
1169	升	shēng	thăng	thăng lên; tăng lên chức; thăng chức
1170	升学	shēngxué	thăng học	lên lớp hoặc trường cấp trên mới
1171	生成	shēngchéng	sinh thành	sinh ra với; được trời phú cho mới
1172	生命力	shēngmìnglì	sinh mệnh lực	sức sống mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1173	生态	shēngtài	sinh thái	sinh thái
1174	声调	shēngdiào	thanh điệu	thanh điệu; nốt; một thanh (trong âm tiết tiếng Trung)
1175	剩余	shèngyú	thặng dư	phần còn lại; dư thừa mới
1176	师父	shīfu	sư phụ	sư phụ; người thợ lành nghề mới
1177	诗词	shīcí	thi từ	thơ văn mới
1178	诗歌	shīgē	thi ca	bài thơ mới
1179	狮子	shīzi	sư tử	sư tử; Lượng từ: 只, 头
1180	湿度	shīdù	thấp độ	mức độ ẩm mới
1181	十足	shízú	thập túc	đầy đủ; hoàn toàn; một trăm phần trăm
1182	石油	shíyóu	thạch du	dầu; dầu mỏ
1183	时光	shíguāng	thời quang	thời gian; kỷ nguyên; khoảng thời gian
1184	时机	shíjī	thời cơ	cơ hội; thời điểm thích hợp
1185	时尚	shíshàng	thời thượng	thời trang; mốt; hợp thời
1186	时速	shísù	thời tốc	tốc độ mỗi giờ mới
1187	识	shí	thức	biết; kiến thức mới
1188	识别	shíbié	thức biệt	phân biệt; nhận thức; nhận dạng; nhận biết
1189	实话	shíhuà	thực thoại	sự thật
1190	实惠	shíhuì	thực huệ	lợi ích thiết thực; lợi thế vật chất; rẻ
1191	实时	shíshí	thực thời	(theo) thời gian thực; tức thời mới
1192	实质	shízhì	thực chất	thực chất; tinh chất
1193	拾	shí	thập	nhặt lên; sắp xếp hoặc chỉnh lý; mười (chữ số chống gian lận của ngân hàng)
1194	食欲	shíyù	thực dục	sự thèm ăn mới
1195	使劲	shǐjìn	sử kình	dốc hết sức lực mới
1196	士兵	shìbīng	sĩ binh	lính
1197	示范	shìfàn	thị phạm	trình diễn; cho thấy cách làm gì đó; minh họa
1198	势力	shìlì	thế lực	quyền lực; ảnh hưởng; một lực lượng (quân sự, chính trị v.v.)
1199	事后	shìhòu	sự hậu	sau sự việc; nhìn lại; suy xét lại mới
1200	事务	shìwù	sự vụ	(chính trị, kinh tế, v.v.) công việc; công tác; giao dịch (trong cơ sở dữ liệu máy tính)
1201	事项	shìxiàng	sự hạng	sự việc; mục
1202	试图	shìtú	thí đồ	cố gắng; thử
1203	视觉	shìjué	thị giác	thị giác; tầm nhìn; thị lực mới
1204	视力	shìlì	thị lực	thị lực; thị giác
1205	适度	shìdù	thích độ	một cách vừa phải; thích hợp mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1206	适宜	shìyí	thích nghi	phù hợp; thích hợp
1207	释放	shìfàng	thích phóng	thả; phóng thích; giải phóng (tù nhân)
1208	收藏	shōucáng	thu tàng	trang sưu tập
1209	收购	shōugòu	thu cấu	mua; thu mua; thu nhận mới
1210	收取	shōuqǔ	thu thủ	nhận; thu mới
1211	收益	shōuyì	thu ích	thu nhập; lợi nhuận
1212	手臂	shǒubì	thủ tý	cánh tay; người hỗ trợ mới
1213	手法	shǒufǎ	thủ pháp	kỹ thuật; mánh khóe; kỹ năng
1214	手势	shǒushì	thủ thế	cử chỉ; dấu hiệu; tín hiệu
1215	首要	shǒuyào	thủ yếu	quan trọng nhất; có tầm quan trọng hàng đầu
1216	寿命	shòumìng	thọ mệnh	tuổi thọ; tuổi đời; thời gian hoạt động (của máy móc)
1217	受灾	shòuzāi	thọ tai	bị thiên tai; bị ảnh hưởng bởi thảm họa tự nhiên mới
1218	书画	shūhuà	thư họa	hội họa và thư pháp mới
1219	书籍	shūjí	thư tịch	sách; tác phẩm
1220	书面	shūmiàn	thư diện	bằng văn bản; viết
1221	书写	shūxiě	thư tả	viết mới
1222	输出	shūchū	thâu xuất	xuất khẩu; đầu ra mới
1223	输送	shūsòng	thâu tống	vận chuyển; truyền tải; giao mới
1224	属	shǔ	thuộc	phân loại; chi (phân loại học); thành viên gia đình mới
1225	薯片	shǔpiàn	thự phiến	khoai tây chiên giòn mới
1226	树立	shùlì	thụ lập	thiết lập; xây dựng
1227	竖	shù	thụ	dựng; thẳng đứng; nét sổ (trong chữ Hán)
1228	数目	shùmù	số mục	số lượng; số
1229	数字化	shùzìhuà	số tự hóa	số hóa mới
1230	衰老	shuāilǎo	suy lão	lão hóa; suy giảm theo tuổi; già yếu
1231	率领	shuàilǐng	suất lãnh	dẫn dắt; chỉ huy; lãnh đạo
1232	率先	shuàixiān	suất tiên	dẫn đầu; chủ động mới
1233	水稻	shuǐdào	thủy đạo	lúa; gạo mới
1234	水库	shuǐkù	thủy khố	hồ chứa nước mới
1235	水流	shuǐliú	thủy lưu	sông; dòng suối mới
1236	水面	shuǐmiàn	thủy diện	bề mặt nước mới
1237	水泥	shuǐní	thủy nê	xi măng
1238	瞬间	shùnjiān	thuấn gian	trong chớp mắt; trong nháy mắt mới
1239	思路	sīlù	tư lộ	dòng suy nghĩ; cách suy nghĩ mới
1240	思念	sīniàn	tư niệm	nhớ đến; nhớ mong; nhớ

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1241	死亡	sǐwáng	tử vong	chết; tử vong
1242	松	sōng	tông	lỏng; nới lỏng; thư giãn mới
1243	搜集	sōují	sưu tập	thu thập; sưu tầm mới
1244	艘	sōu	sưu	lượng từ cho tàu
1245	素质	sùzhì	tố chất	phẩm chất bên trong; tinh chất cơ bản
1246	塑造	sùzào	tố tạo	tạo mẫu; đúc khuôn
1247	算了	suànle	toán liễu	để vậy đi; cho qua đi; quên nó đi
1248	算是	suànshì	toán thị	được coi là; cuối cùng mới
1249	虽	suī	tuy	mặc dù; dù rằng mới
1250	岁数	suìshu	tuế số	tuổi tác (số tuổi) mới
1251	岁月	suìyuè	tuế nguyệt	năm tháng; thời gian
1252	损坏	sǔnhuài	tổn hoại	làm hỏng; tổn hại
1253	损伤	sǔnshāng	tổn thương	làm hại; hư hỏng; tổn thương mới
1254	所	suǒ	sở	thực ra; nơi; lượng từ cho nhà, toà nhà nhỏ, cơ quan, v.v.
1255	踏实	tāshi	đạp thực	cơ sở vững chắc; ổn định; vững vàng
1256	塔	tǎ	tháp	chùa tháp; tháp
1257	台风	táifēng	đài phong	phong thái trên sân khấu, dáng vẻ
1258	台球	táiqiú	đài cầu	bi-a mới
1259	太空	tàikōng	thái không	không gian vũ trụ
1260	太阳能	tàiyángnéng	thái dương năng	năng lượng mặt trời mới
1261	谈论	tánlùn	đàm luận	thảo luận; nói về mới
1262	谈判	tánpàn	đàm phán	đàm phán; thương lượng; đàm thoại
1263	弹性	tánxìng	đàn tính	tính linh hoạt; đàn hồi
1264	探索	tànsuǒ	thám sách	khám phá; thăm dò
1265	探讨	tàntǎo	thám thảo	điều tra; thăm dò
1266	汤圆	tāngyuán	thang viên	viên bột nếp nấu hoặc chiên, thường ăn trong Tết Nguyên Tiêu mới
1267	糖果	tángguǒ	đường quả	kẹo mới
1268	烫	tàng	năng	làm bỏng; bị bỏng (do nước nóng); chần (nấu ăn)
1269	掏	tāo	đào	móc ra (từ túi); múc
1270	逃	táo	đào	trốn thoát; chạy trốn; bỏ chạy
1271	逃跑	táopǎo	đào bào	chạy trốn khỏi gì đó; bỏ chạy; trốn thoát mới
1272	淘气	táoqì	đào khí	nghịch ngợm; tinh quái
1273	淘汰	táotài	đào thải	loại bỏ; (nghĩa bóng) chọn lọc; loại ra
1274	套餐	tàocān	sáo xan	bữa ăn set mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1275	特	tè	đặc	đặc biệt; độc đáo; xuất sắc mới
1276	特长	tècháng	đặc trường	thế mạnh cá nhân; khả năng đặc biệt hoặc điểm mạnh của một người
1277	特地	tèdì	đặc địa	đặc biệt; vì một mục đích đặc biệt mới
1278	特定	tèdìng	đặc định	đặc biệt; cụ thể; được chỉ định; riêng biệt
1279	特性	tèxìng	đặc tính	tính chất; đặc tính mới
1280	特意	tèyì	đặc ý	đặc biệt; cố tình
1281	提取	tíqǔ	đề thủ	rút (tiền); lấy (hành lý gửi); chiết xuất mới
1282	提示	tíshì	đề thị	chỉ ra; nhắc nhở (ai đó về điều gì); gợi ý
1283	题材	tícái	đề tài	đề tài
1284	体操	tǐcāo	thể thao	thể dục dụng cụ mới
1285	体积	tǐjī	thể tích	thể tích; kích thước
1286	体系	tǐxì	thể hệ	hệ thống
1287	天才	tiāncái	thiên tài	tài năng; năng khiếu; thần đồng
1288	天然	tiānrán	thiên nhiên	tự nhiên mới
1289	天然气	tiānránqì	thiên nhiên khí	khí tự nhiên
1290	天文	tiānwén	thiên văn	thiên văn
1291	天下	tiānxià	thiên hạ	vùng đất dưới trời; toàn thế giới; toàn bộ Trung Quốc mới
1292	天真	tiānzhēn	thiên chân	ngây thơ; trong sáng; chất phác
1293	添	tiān	thiêm	thêm; tăng; bổ sung mới
1294	添加	tiānjiā	thiêm gia	thêm; tăng mới
1295	田	tián	điền	cánh đồng; nông trại mới
1296	田径	tiánjìng	điền kính	điền kinh
1297	调节	tiáojié	điều tiết	điều chỉnh; điều tiết; hòa hợp
1298	跳水	tiàoshuǐ	khiêu thủy	nhảy xuống nước; (thể thao) môn nhảy cầu; tự tử bằng cách nhảy xuống nước mới
1299	贴近	tiējìn	thiếp cận	áp sát; gần gũi; thân mật mới
1300	听话	tīnghuà	thính thoại	làm theo lời; dễ bảo mới
1301	听觉	tīngjué	thính giác	thính giác; nghe mới
1302	听取	tīngqǔ	thính thủ	nghe (tin tức); lắng nghe mới
1303	通道	tōngdào	thông đạo	kênh (truyền thông); đường thông; hành lang mới
1304	通风	tōngfēng	thông phong	thông thoáng; thông gió; tiết lộ thông tin mới
1305	通话	tōnghuà	thông thoại	nói chuyện; tán gẫu qua điện thoại; cuộc gọi điện thoại mới
1306	通信	tōngxìn	thông tín	trao đổi thư từ; giao tiếp; truyền thông mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1307	通讯	tōngxùn	thông tấn	truyền thông; tin tức; phóng sự
1308	通用	tōngyòng	thông dụng	sử dụng mọi nơi, mọi lúc (thẻ, vé, v.v.)
1309	同伴	tóngbàn	đồng bạn	bạn đồng hành; đồng chí; đồng đội mới
1310	同行	tóngháng	đồng hàng	người cùng nghề; cùng ngành, nghề hoặc lĩnh vực mới
1311	同类	tónglèi	đồng loại	tương tự; cùng loại; giống nhau mới
1312	铜	tóng	đồng	đồng (hóa học)
1313	铜牌	tóngpái	đồng bài	huy chương đồng; bảng đồng mang tên doanh nghiệp hoặc logo vv mới
1314	童话	tónghuà	đồng thoại	truyện cổ tích trẻ em
1315	痛快	tòngkuài	thống khoái	vui vẻ; thỏa thích; thẳng thắn
1316	偷	tōu	thâu	trộm; cắp; giật mới
1317	偷偷	tōutōu	thâu thâu	một cách lén lút; bí mật; ngấm ngầm mới
1318	头脑	tóunǎo	đầu não	bộ não; tâm trí; hộp sọ mới
1319	投票	tóupiào	đầu phiếu	bỏ phiếu; bầu chọn
1320	投诉	tóusù	đầu tố	phàn nàn; khiếu nại; đăng ký khiếu nại (đặc biệt là khách hàng) mới
1321	投资	tóuzī	đầu tư	đầu tư
1322	透	tòu	thấu	(hình thức kết hợp) thâm nhập; thấm qua; nói bí mật; rò rỉ; kỹ lưỡng; tường tận mới
1323	透过	tòuguò	thấu quá	đi qua; thâm nhập; thông qua mới
1324	透露	tòulù	thấu lộ	rò rỉ; tiết lộ; để lộ mới
1325	透明	tòumíng	thấu minh	trong suốt; (nghĩa bóng) minh bạch; mở để giám sát
1326	突发	tūfā	đột phát	xảy ra đột ngột mới
1327	突破	tūpò	đột phá	đột phá; tạo ra bước đột phá; vượt qua (chướng ngại)
1328	图案	tú'àn	đồ án	thiết kế; hoa văn
1329	图表	túbiǎo	đồ biểu	biểu đồ; sơ đồ mới
1330	图像	túxiàng	đồ tượng	hình ảnh; bức tranh; đồ họa mới
1331	徒弟	túdì	đồ đệ	người học việc; đệ tử
1332	途径	tújìng	đồ kính	cách; phương pháp; kênh
1333	土壤	tǔrǎng	thổ nhưỡng	đất
1334	吐	tǔ	thổ	nhổ; phun ra (tơ từ tằm, bông từ hoa coton, v.v.); nói
1335	吐	tù	thổ	nhổ; phun ra (tơ từ tằm, bông từ hoa coton, v.v.); nói
1336	团结	tuánjié	đoàn kết	đoàn kết; sự đoàn kết; tinh thần đoàn kết
1337	团体	tuántǐ	đoàn thể	nhóm; tổ chức; đội
1338	团圆	tuányuán	đoàn viên	đoàn tụ

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1339	推测	tuīcè	suy trắc	suy đoán; suy luận; phỏng đoán
1340	推销	tuīxiāo	suy tiêu	tiếp thị; bán
1341	推行	tuīxíng	suy hành	thực hiện; tiến hành mới
1342	退税	tuìshuì	thoái thuế	hoàn thuế mới
1343	吞	tūn	thôn	nuốt; uống mới
1344	托运	tuōyùn	thác vận	gửi hàng hoá; ký gửi hành lý
1345	拖	tuō	tha	kéo; lôi; kéo lê mới
1346	拖延	tuōyán	tha diên	trì hoãn; lần lữa
1347	挖	wā	oạt	đào; khai quật; múc ra mới
1348	哇	wā	oa	Wow!; âm thanh trẻ con khóc; âm thanh nôn mửa
1349	娃娃	wáwa	oa oa	em bé; trẻ nhỏ; búp bê
1350	歪	wāi	oai	lệch; nghiêng một góc; quanh co
1351	外表	wàibiǎo	ngoại biểu	bên ngoài; bề ngoài; diện mạo bên ngoài
1352	外交	wàijiāo	ngoại giao	ngoại giao; thuộc ngoại giao; công việc đối ngoại
1353	外界	wàijiè	ngoại giới	thế giới bên ngoài; bên ngoài
1354	外科	wàikē	ngoại khoa	phẫu thuật (ngành y) mới
1355	外来	wàilái	ngoại lai	bên ngoài; nước ngoài mới
1356	外甥	wàisheng	ngoại sanh	con trai của chị hoặc em gái; con trai của anh chị em vợ hoặc chồng mới
1357	弯曲	wānqū	loan khúc	bẻ cong; uốn quanh; cong mới
1358	顽强	wánqiáng	ngoan cường	kiên cường; khó bị đánh bại
1359	万物	wànwù	vạn vật	vạn vật; tất cả những gì tồn tại mới
1360	王子	wángzǐ	vương tử	hoàng tử; con trai của vua
1361	网	wǎng	võng	lưới; mạng lưới mới
1362	往后	wǎnghòu	vãng hậu	từ bây giờ; trong tương lai; thời gian tới mới
1363	往来	wǎnglái	vãng lai	giao dịch; liên hệ; đi đi lại lại mới
1364	往年	wǎngnián	vãng niên	những năm trước; những năm trước đây mới
1365	望	wàng	vọng	trăng tròn; hy vọng; mong đợi mới
1366	危机	wēijī	nguy cơ	khủng hoảng
1367	微小	wēixiǎo	vi tiểu	rất nhỏ (tức là cực kỳ nhỏ); cực nhỏ mới
1368	为难	wéinán	vi nan	cảm thấy lúng túng hoặc khó xử; làm khó (cho ai đó); thấy khó khăn (để làm hoặc quản lý)
1369	为期	wéiqī	vi kỳ	(được hoàn thành) trước (một ngày nhất định); kéo dài (một khoảng thời gian nhất định)
1370	为止	wéizhǐ	vi chỉ	cho đến mới
1371	违规	wéiguī	vi quy	vi phạm quy tắc mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1372	围棋	wéiqí	vi kỳ	trò chơi cờ vây mới
1373	维护	wéihù	duy hộ	bảo vệ; duy trì; gìn giữ
1374	维生素	wéishēngsù	duy sinh tố	vitamin
1375	委屈	wěiqu	ủy khuất	cảm thấy bị oan; khiến ai đó cảm thấy bị oan; nỗi oan ức
1376	委托	wěituō	ủy thác	ủy thác; tin tưởng; ủy nhiệm
1377	为此	wèicǐ	vị thử	vì lý do này; liên quan đến điều này; về mặt này mới
1378	为何	wèihé	vị hà	tại sao mới
1379	未	wèi	vị	chưa; chưa từng; không mới
1380	未必	wèibì	vị tất	không nhất thiết; có thể không
1381	未成年人	wèichéngniánrén	vị thành niên nhân	vị thành niên (tức là người dưới 18 tuổi) mới
1382	味觉	wèijué	vị giác	vị giác mới
1383	胃口	wèikǒu	vị khẩu	thèm ăn; sở thích
1384	温和	wēnhé	ôn hòa	nhẹ nhàng; dịu dàng; ôn hòa
1385	温柔	wēnróu	ôn nhu	dịu dàng và mềm mại; nhẹ nhàng; ngọt ngào (thường dùng để tả cô gái hoặc phụ nữ)
1386	文档	wéndàng	văn đáng	tệp (máy tính); tài liệu; tư liệu mới
1387	文具	wénjù	văn cụ	văn phòng phẩm
1388	文科	wénkē	văn khoa	khối khoa học xã hội và nhân văn; nhân văn mới
1389	文明	wénmíng	văn minh	văn minh; nền văn minh; văn hóa
1390	文物	wénwù	văn vật	di tích văn hóa; di tích lịch sử
1391	文献	wénxiàn	văn hiến	tài liệu
1392	文艺	wényì	văn nghệ	văn học và nghệ thuật
1393	闻名	wénmíng	văn danh	nổi tiếng; danh tiếng; lừng danh mới
1394	乌龟	wūguī	ô quy	con rùa; người chồng bị cắm sừng mới
1395	污水	wūshuǐ	ô thủy	nước thải mới
1396	无所谓	wúsuǒwèi	vô sở vị	thờ ơ; không quan trọng; không thể nói là mới
1397	无疑	wúyí	vô nghi	không nghi ngờ; không có gì nghi ngờ; chắc chắn mới
1398	武器	wǔqì	võ khí	vũ khí; đồ quân dụng
1399	物体	wùtǐ	vật thể	vật thể; cơ thể; chất mới
1400	误	wù	ngộ	nhầm lỗi; sai lầm; lỡ mới
1401	误解	wùjiě	ngộ giải	hiểu lầm; sự hiểu lầm
1402	吸取	xīqǔ	hấp thủ	hấp thụ; rút ra (bài học, hiểu biết, v.v.); tiếp thu
1403	习俗	xísú	tập tục	phong tục; truyền thống; truyền thống địa phương

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1404	媳妇	xífu	tức phụ	con dâu; vợ (của người đàn ông trẻ); phụ nữ mới kết hôn
1405	洗漱	xǐshù	tẩy thấu	rửa mặt và súc miệng mới
1406	喜剧	xǐjù	hỷ kịch	hài kịch mới
1407	喜事	xǐshì	hỷ sự	dịp vui; đám cưới mới
1408	戏曲	xìqǔ	hí khúc	hý kịch Trung Quốc mới
1409	系列	xìliè	hệ liệt	loạt; tập hợp
1410	细胞	xìbāo	tế bào	tế bào (sinh học)
1411	细菌	xìjūn	tế khuẩn	vi khuẩn; mầm bệnh
1412	细致	xìzhì	tế trí	tinh tế; tinh vi; cẩn thận
1413	下单	xiàdān	hạ đơn	đặt hàng; gọi món; một đơn hàng (hàng hóa) mới
1414	下功夫	xiàgōngfu	hạ công phu	bỏ công sức, dốc sức mới
1415	下线	xiàxiàn	hạ tuyến	rời mạng; (sản phẩm) rời dây chuyền sản xuất mới
1416	下旬	xiàxún	hạ tuần	mười ngày cuối của tháng mới
1417	吓	xià	hách	làm hoảng sợ; dọa
1418	夏令营	xiàlìngyíng	hạ lệnh doanh	trại hè
1419	先前	xiānqián	tiên tiền	trước đây; trước đó
1420	鲜明	xiānmíng	tiên minh	(màu sắc) sáng; tươi và rõ; rõ ràng; rõ nét
1421	鲜艳	xiānyàn	tiên diễm	màu sắc rực rỡ; màu sắc tươi sáng
1422	嫌	xián	hiềm	không thích; nghi ngờ; oán hận
1423	显	xiǎn	hiển	làm cho thấy; tiết lộ; nổi bật mới
1424	显著	xiǎnzhù	hiển trứ	nổi bật; đáng chú ý; đáng kể
1425	险	xiǎn	hiểm	nguy hiểm; hiểm trở mới
1426	现存	xiàncún	hiện tồn	hiện có; tồn tại; có trong kho mới
1427	现货	xiànhuò	hiện hóa	hàng hóa hoặc sản phẩm có sẵn ngay sau khi bán; hàng có sẵn; mặt hàng có sẵn mới
1428	限	xiàn	hạn	giới hạn; hạn chế; (hình thức kết hợp) giới hạn mới
1429	限度	xiàndù	hạn độ	sự hạn chế; giới hạn mới
1430	限于	xiànyú	hạn ư	bị giới hạn trong; bị hạn chế trong mới
1431	线	xiàn	tuyến	chỉ; sợi; dây mới
1432	线索	xiànsuǒ	tuyến sách	manh mối; dầu mối; sợi dây (câu chuyện)
1433	陷入	xiànrù	hãm nhập	rơi vào; mắc vào; lâm vào (một tình cảnh)
1434	相差	xiāngchà	tương sai	khác biệt
1435	相传	xiāngchuán	tương truyền	truyền lại; lưu truyền; tương truyền rằng ... mới
1436	相等	xiāngděng	tương đẳng	bằng; như nhau; tương đương
1437	相连	xiānglián	tương liên	liên kết; nối; kết nối mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1438	相应	xiāngyìng	tương ứng	tương ứng; trả lời (lẫn nhau); đồng ý (giữa các bên)
1439	香肠	xiāngcháng	hương tràng	xúc xích mới
1440	香水	xiāngshuǐ	hương thủy	nước hoa mới
1441	向往	xiàngwǎng	hướng vãng	khao khát; mong mỏi
1442	项链	xiàngliàn	hạng liên	dây chuyền
1443	相声	xiàngsheng	tướng thanh	đối thoại hài; kịch ngắn; tấu hài mới
1444	象棋	xiàngqí	tượng kỳ	cờ tướng
1445	消除	xiāochú	tiêu trừ	loại bỏ; xóa bỏ
1446	消毒	xiāodú	tiêu độc	khử trùng; tiệt trùng
1447	消防	xiāofáng	tiêu phòng	cứu hoả; kiểm soát hoả hoạn
1448	消耗	xiāohào	tiêu hao	tiêu thụ; sử dụng hết; làm cạn kiệt; tiêu hao
1449	消灭	xiāomiè	tiêu diệt	chấm dứt; tiêu diệt; làm cho diệt vong
1450	小麦	xiǎomài	tiểu mạch	lúa mì; Lượng từ: 粒
1451	小气	xiǎoqi	tiểu khí	keo kiệt; bủn xỉn; hẹp hòi
1452	小偷儿	xiǎotōur	tiểu thâu nhi	kẻ trộm mới
1453	笑容	xiàoróng	tiếu dung	nụ cười; vẻ mặt tươi cười mới
1454	效应	xiàoyìng	hiệu ứng	hiệu ứng (hiện tượng khoa học) mới
1455	歇	xiē	hiết	nghỉ; nghỉ ngơi; dừng
1456	协会	xiéhuì	hiệp hội	một hiệp hội; một hội
1457	协调	xiétiáo	hiệp điều	phối hợp; điều hòa; kết hợp
1458	协助	xiézhù	hiệp trợ	hỗ trợ; giúp đỡ
1459	携带	xiédài	huề đới	mang theo (trên người); đỡ đần (người già)
1460	心爱	xīnài	tâm ái	người yêu quý mới
1461	心底	xīndǐ	tâm để	đáy lòng mới
1462	心灵	xīnlíng	tâm linh	sáng dạ; thông minh; nhanh trí
1463	心目	xīnmù	tâm mục	tâm trí mới
1464	心疼	xīnténg	tâm đông	rất yêu thương; cảm thấy tiếc cho ai; hối hận
1465	心愿	xīnyuàn	tâm nguyện	mong ước được ấp ủ; giấc mơ; khao khát mới
1466	心脏	xīnzàng	tâm tạng	tim
1467	新款	xīnkuǎn	tân khoản	mẫu mới; thời trang mới; đời máy mới mới
1468	新媒体	xīnméitǐ	tân môi thể	truyền thông mới mới
1469	新能源	xīnnéngyuán	tân năng nguyên	năng lượng mới mới
1470	新兴	xīnxīng	tân hưng	mới nổi; đang trên đà phát triển mới
1471	新颖	xīnyǐng	tân dĩnh	nghĩa đen: chồi mới; nghĩa bóng: mới và độc đáo
1472	薪水	xīnshui	tân thủy	lương; tiền công

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1473	信赖	xìnlài	tín lại	tin tưởng; có sự tự tin vào; có niềm tin vào
1474	信念	xìnniàn	tín niệm	niềm tin; tín ngưỡng; niềm tin mãnh liệt
1475	兴起	xīngqǐ	hưng khởi	nổi lên; phát sinh; nảy nở mới
1476	形态	xíngtài	hình thái	hình dạng; hình thức; mô hình
1477	型号	xínghào	hình hiệu	mẫu (phiên bản cụ thể của một sản phẩm sản xuất) mới
1478	性价比	xìngjiàbǐ	tính giá tỷ	tỉ lệ chi phí-hiệu quả mới
1479	性能	xìngnéng	tính năng	chức năng; hiệu suất; hành vi
1480	胸	xiōng	hung	ngực; vòng một; tim
1481	修订	xiūdìng	tu đính	sửa đổi mới
1482	修复	xiūfù	tu phục	khôi phục; trùng tu; (máy tính) sửa chữa (tệp bị hỏng, v.v.)
1483	袖子	xiùzi	tụ tử	tay áo mới
1484	许可	xǔkě	hứa khả	cho phép; chấp thuận
1485	叙述	xùshù	tự thuật	kể (một câu chuyện hoặc thông tin); nói về; thuật lại
1486	旋转	xuánzhuǎn	hoàn chuyển	xoay; vòng; quay
1487	选拔	xuǎnbá	tuyển bạt	tuyển chọn người xuất sắc nhất
1488	选修	xuǎnxiū	tuyển tu	(ở trường) học tự chọn; môn tự chọn; tự chọn (môn học) mới
1489	学会	xuéhuì	học hội	học; thành thạo; viện; hội học thuật; hiệp hội (học thuật) mới
1490	学位	xuéwèi	học vị	bằng cấp học thuật; chỗ trong trường
1491	学问	xuéwen	học vấn	học vấn; kiến thức
1492	学员	xuéyuán	học viên	học viên; thành viên của một cơ sở giáo dục; học viên sĩ quan mới
1493	血管	xuèguǎn	huyết quản	tĩnh mạch; động mạch mới
1494	血型	xuèxíng	huyết hình	nhóm máu; loại máu mới
1495	血压	xuèyā	huyết áp	huyết áp
1496	血液	xuèyè	huyết dịch	máu mới
1497	寻求	xúnqiú	tầm cầu	tìm kiếm; tìm mới
1498	循环	xúnhuán	tuần hoàn	tuần hoàn; lưu thông; vòng
1499	压缩	yāsuō	áp súc	nén; sự nén
1500	亚军	yàjūn	á quân	vị trí thứ hai (trong một cuộc thi thể thao); á quân
1501	淹	yān	yêm	làm ngập; nhấn chìm; chết đuối mới
1502	淹没	yānmò	yêm một	bị nhấn chìm; chết đuối; ngập
1503	延期	yánqī	diên kỳ	trì hoãn; gia hạn; hoãn lại
1504	延伸	yánshēn	diên thân	mở rộng; lan ra

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1505	延续	yánxù	diên tục	tiếp tục; tiếp diễn; kéo dài
1506	严	yán	nghiêm	chặt (được niêm phong kín); nghiêm khắc; nghiêm ngặt mới
1507	严寒	yánhán	nghiêm hàn	lạnh giá khắc nghiệt; mùa đông khắc nghiệt
1508	严禁	yánjìn	nghiêm cấm	nghiêm cấm
1509	严厉	yánlì	nghiêm lệ	nghiêm khắc; nghiêm ngặt
1510	言语	yányǔ	ngôn ngữ	từ ngữ; lời nói; ngôn ngữ (nói) mới
1511	炎热	yánrè	viêm nhiệt	nóng như thiêu đốt; nóng nực (thời tiết)
1512	炎症	yánzhèng	viêm chứng	viêm nhiễm mới
1513	沿海	yánhǎi	duyên hải	duyên hải
1514	研讨	yántǎo	nghiên thảo	thảo luận mới
1515	眼光	yǎnguāng	nhãn quang	ánh nhìn; nhãn quan; tầm nhìn
1516	眼看	yǎnkàn	nhãn khán	sắp; sắp sửa; chứng kiến việc gì xảy ra mới
1517	演奏	yǎnzòu	diễn tấu	biểu diễn nhạc cụ
1518	宴会	yànhuì	yến hội	yến tiệc; bữa tiệc; tiệc tối
1519	验证	yànzhèng	nghiệm chứng	kiểm tra và xác minh; xác nhận thực nghiệm; xác thực (một lý thuyết)
1520	仰	yǎng	ngưỡng	ngửa mặt; nhìn lên; ngưỡng mộ mới
1521	养老	yǎnglǎo	dưỡng lão	chu cấp cho người cao tuổi (thành viên gia đình); hưởng thụ cuộc sống hưu trí mới
1522	养老院	yǎnglǎoyuàn	dưỡng lão viện	nhà dưỡng lão mới
1523	氧气	yǎngqì	dưỡng khí	khí oxy
1524	痒	yǎng	dưỡng	ngứa; cù
1525	样	yàng	dạng	cách; thứ; phương thức mới
1526	遥远	yáoyuǎn	dao viễn	xa xôi; hẻo lánh
1527	要点	yàodiǎn	yếu điểm	điểm chính; cốt yếu
1528	要么	yàome	yếu ma	hoặc; một trong hai mới
1529	要素	yàosù	yếu tố	yếu tố thiết yếu; thành phần chủ chốt
1530	也好	yěhǎo	dã hảo	thế cũng được; cũng có thể; (lặp lại) bất kể liệu ... hay ... mới
1531	野	yě	dã	cánh đồng; trống trải; không gian mở mới
1532	野生	yěshēng	dã sinh	hoang dã; không thuần hóa mới
1533	野外	yěwài	dã ngoại	nông thôn; khu vực ngoài thành phố mới
1534	业	yè	nghiệp	ngành kinh doanh; công nghiệp; nghề nghiệp mới
1535	液体	yètǐ	dịch thể	chất lỏng
1536	一辈子	yíbèizi	nhất bối tử	(trong) cả một đời

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1537	一带	yídài	nhất đới	khu vực mới
1538	一道	yídào	nhất đạo	cùng nhau mới
1539	一帆风顺	yìfān-fēngshùn	nhất phàm phong thuận	thuận buồm xuôi gió (thành ngữ); thuận lợi; trôi chảy
1540	一贯	yíguàn	nhất quán	nhất quán; luôn luôn; từ đầu đến cuối
1541	一口气	yìkǒuqì	nhất khẩu khí	một hơi; liền một mạch; liên tục mới
1542	一流	yīliú	nhất lưu	chất lượng hàng đầu; hàng đầu
1543	一律	yílǜ	nhất luật	giống nhau; đồng loạt; tất cả
1544	一模一样	yìmú-yíyàng	nhất mô nhất dạng	hoàn toàn giống nhau (thành ngữ); bản sao y hệt; cũng đọc là mới
1545	一身	yìshēn	nhất thân	toàn thân; từ đầu đến chân; một người mới
1546	一时	yìshí	nhất thời	một khoảng thời gian; một lúc; trong một thời gian ngắn mới
1547	一同	yìtóng	nhất đồng	cùng nhau mới
1548	一系列	yíxìliè	nhất hệ liệt	một loạt; một chuỗi mới
1549	一向	yíxiàng	nhất hướng	một khoảng thời gian trong quá khứ gần đây
1550	一一	yīyī	nhất nhất	từng cái một; lần lượt mới
1551	一再	yízài	nhất tái	lặp đi lặp lại
1552	一阵	yízhèn	nhất trận	một trận; một cơn; một tràng mới
1553	衣食住行	yī-shí-zhù-xíng	y thực trú hành	áo mặc, cơm ăn, chỗ ở và đi lại (thành ngữ); nhu cầu cơ bản của con người mới
1554	医药	yīyào	y dược	chăm sóc y tế và thuốc men; y học (dược phẩm); y tế mới
1555	依旧	yījiù	y cựu	như trước; vẫn
1556	依赖	yīlài	y lại	phụ thuộc vào; lệ thuộc vào
1557	仪器	yíqì	nghi khí	dụng cụ; thiết bị
1558	仪式	yíshì	nghi thức	nghi thức
1559	姨	yí	di	chị em của mẹ; dì mới
1560	移民	yímín	di dân	nhập cư; di cư; người di cư
1561	遗产	yíchǎn	di sản	di sản; dấu ấn; thừa kế
1562	遗传	yíchuán	di truyền	di truyền; thừa hưởng (một đặc điểm); truyền lại (cho đời sau)
1563	遗址	yízhǐ	di chỉ	di tích; di chỉ lịch sử mới
1564	疑惑	yíhuò	nghi hoặc	nghi ngờ; không tin; không thuyết phục
1565	以便	yǐbiàn	dĩ tiện	để có thể; nhằm; để
1566	以免	yǐmiǎn	dĩ miễn	để tránh; để không
1567	以往	yǐwǎng	dĩ vãng	trong quá khứ; trước đây

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1568	艺人	yìrén	nghệ nhân	nghệ sĩ biểu diễn; diễn viên mới
1569	议论	yìlùn	nghị luận	bình luận; nói về; thảo luận
1570	异常	yìcháng	dị thường	bất thường; không bình thường; cực kỳ; đặc biệt
1571	抑制	yìzhì	ức chế	ức chế; đè nén; kiềm chế
1572	易于	yìyú	dịch ư	rất dễ; có xu hướng mới
1573	益处	yìchù	ích xứ	lợi ích mới
1574	因	yīn	nhân	nguyên nhân; lý do; bởi vì mới
1575	音节	yīnjié	âm tiết	âm tiết mới
1576	银	yín	ngân	bạc; màu bạc; liên quan đến tiền bạc hoặc tiền tệ
1577	银牌	yínpái	ngân bài	huy chương bạc mới
1578	引	yǐn	dẫn	kéo (ví dụ: dây cung); lôi; kéo căng ra mới
1579	引导	yǐndǎo	dẫn đạo	hướng dẫn; dẫn dắt; dẫn đi
1580	引发	yǐnfā	dẫn phát	dẫn đến; kích hoạt; khởi đầu mới
1581	引入	yǐnrù	dẫn nhập	đưa vào; kéo vào; giới thiệu mới
1582	饮用水	yǐnyòngshuǐ	ẩm dụng thủy	nước uống; nước có thể uống mới
1583	隐藏	yǐncáng	ẩn tàng	che giấu; ẩn nấp; ngụy trang mới
1584	隐私	yǐnsī	ẩn tư	bí mật; việc riêng tư; quyền riêng tư
1585	印	yìn	ấn	in; đánh dấu; khắc mới
1586	英雄	yīngxióng	anh hùng	anh hùng
1587	婴儿	yīngér	anh nhi	trẻ sơ sinh; em bé; chì (Pb)
1588	影子	yǐngzi	ảnh tử	bóng; phản chiếu; (nghĩa bóng) gợi ý
1589	拥挤	yōngjǐ	ủng tễ	đông đúc; chen chúc; tắc nghẽn
1590	勇于	yǒngyú	dũng ư	dám; đủ dũng cảm để
1591	涌现	yǒngxiàn	dũng hiện	xuất hiện số lượng lớn; nổi lên; xuất hiện một cách nổi bật
1592	用餐	yòngcān	dụng xan	ăn bữa mới
1593	用处	yòngchù	dụng xứ	tính hữu ích mới
1594	用功	yònggōng	dụng công	chăm chỉ; cần cù (trong học tập); học hành chăm chỉ
1595	用人	yòngrén	dụng nhân	người hầu; tuyển dụng ai cho một công việc; quản lý nhân sự mới
1596	用心	yòngxīn	dụng tâm	động cơ; dự định; chăm chỉ hoặc chú ý mới
1597	优化	yōuhuà	ưu hóa	tối ưu hóa mới
1598	优先	yōuxiān	ưu tiên	có ưu tiên; được ưu tiên
1599	优异	yōuyì	ưu dị	xuất sắc; tốt nổi bật
1600	由来	yóulái	do lai	nguồn gốc mới
1601	犹如	yóurú	do như	tương tự; như

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1602	游人	yóurén	du nhân	khách du lịch mới
1603	有机	yǒujī	hữu cơ	hữu cơ mới
1604	有劲	yǒujìn	hữu kình	mạnh mẽ; năng động; thú vị; vui vẻ mới
1605	有序	yǒuxù	hữu tự	có trật tự; ngăn nắp; liên tiếp mới
1606	于	yú	ư	(chỉ thời gian hoặc địa điểm) ở; tại; trên mới
1607	余额	yú'é	dư ngạch	số dư (của tài khoản, hoá đơn, v.v.); thặng dư; phần còn lại mới
1608	与其	yǔqí	dữ kỳ	thà... còn hơn (与其...不如...)
1609	羽绒服	yǔróngfú	vũ nhung phục	trang phục nhồi lông vũ
1610	浴室	yùshì	dục thất	phòng tắm (phòng dùng để tắm) mới
1611	预定	yùdìng	dự định	lên lịch trước mới
1612	预料	yùliào	dự liệu	dự báo; dự đoán; kỳ vọng
1613	预期	yùqī	dự kỳ	mong đợi; dự đoán
1614	欲望	yùwàng	dục vọng	khát khao; mong muốn; ham muốn; thèm muốn
1615	元素	yuánsù	nguyên tố	thành phần cơ bản của cái gì đó
1616	元宵	yuánxiāo	nguyên tiêu	Lễ Hội Đèn Lồng; đêm rằm tháng Giêng âm lịch; bánh trôi mới
1617	园林	yuánlín	viên lâm	vườn; công viên; vườn cảnh
1618	原本	yuánběn	nguyên bản	ban đầu; nguyên bản mới
1619	原材料	yuáncáiliào	nguyên tài liệu	nguyên liệu và vật liệu bán thành phẩm mới
1620	原理	yuánlǐ	nguyên lý	nguyên lý; lý thuyết
1621	原料	yuánliào	nguyên liệu	nguyên liệu
1622	原始	yuánshǐ	nguyên thủy	đầu tiên; nguyên thuỷ; sơ khai
1623	原先	yuánxiān	nguyên tiên	ban đầu; nguyên bản; trước đây
1624	圆满	yuánmǎn	viên mãn	hài lòng; viên mãn; hoàn hảo
1625	源于	yuányú	nguyên ư	có nguồn gốc từ mới
1626	远程	yuǎnchéng	viễn trình	từ xa; đường dài; tầm xa mới
1627	远方	yuǎnfāng	viễn phương	xa xôi; một nơi ở xa mới
1628	约束	yuēshù	ước thúc	hạn chế; giới hạn; ràng buộc
1629	月光	yuèguāng	nguyệt quang	ánh trăng mới
1630	月球	yuèqiú	nguyệt cầu	mặt trăng mới
1631	乐器	yuèqì	nhạc khí	nhạc cụ mới
1632	乐曲	yuèqǔ	nhạc khúc	tác phẩm âm nhạc mới
1633	晕	yūn	vựng	mơ hồ; chóng mặt; choáng
1634	运送	yùnsòng	vận tống	vận chuyển; mang mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1635	运行	yùnxíng	vận hành	(thiên thể, v.v.) di chuyển trên quỹ đạo; (bóng) hoạt động; vận hành
1636	运营	yùnyíng	vận doanh	hoạt động; kinh doanh; (tàu, xe bus, v.v.) đang phục vụ mới
1637	晕车	yùnchē	vựng xa	bị say xe mới
1638	杂	zá	tạp	hỗn hợp; đa dạng; nhiều loại mới
1639	灾	zāi	tai	thảm họa; tai họa mới
1640	灾害	zāihài	tai hại	tai họa; thảm họa
1641	灾难	zāinàn	tai nạn	thảm họa; tai ương
1642	灾区	zāiqū	tai khu	khu vực thiên tai; vùng bị ảnh hưởng mới
1643	再三	zàisān	tái tam	hết lần này đến lần khác; lặp đi lặp lại
1644	再生	zàishēng	tái sinh	tái sinh; tái tạo; trở thành một người giống (một người nổi tiếng đã mất) mới
1645	在意	zàiyì	tại ý	để ý; quan tâm
1646	赞赏	zànshǎng	tán thưởng	ngưỡng mộ; khen ngợi; đánh giá cao mới
1647	赞同	zàntóng	tán đồng	tán thành; ủng hộ; bỏ phiếu tán thành
1648	遭到	zāodào	tao đáo	bị; chịu (điều không may) mới
1649	遭受	zāoshòu	tao thọ	chịu; gánh chịu (tổn thất, điều không may)
1650	遭遇	zāoyù	tao ngộ	gặp phải; gặp gỡ; trải nghiệm (đau khổ)
1651	造型	zàoxíng	tạo hình	tạo mẫu; tạo hình; diện mạo; phong cách; thiết kế; hình thức; dáng; tạo dáng
1652	噪声	zàoshēng	táo thanh	tiếng ồn mới
1653	则	zé	tắc	(hình thức kết hợp) tiêu chuẩn; chuẩn mực; (hình thức kết hợp) nguyên tắc
1654	扎	zhā	trát	chích; đâm hoặc chọc (kim, v.v.); cốc hoặc bình dùng để rót bia (từ mượn từ "jar")
1655	炸	zhà	tạc	nổ; vụ nổ; đánh bom; (khẩu ngữ) nổi giận mới
1656	粘	zhān	niêm	dán; dính; dính vào; bám vào mới
1657	粘贴	zhāntiē	niêm thiếp	dán; gắn; dính
1658	崭新	zhǎnxīn	tiệm tân	mới tinh
1659	占比	zhànbǐ	chiếm tỷ	tỉ lệ; phần trăm mới
1660	占据	zhànjù	chiếm cứ	chiếm đóng; nắm giữ
1661	占有	zhànyǒu	chiếm hữu	có; sở hữu; nắm giữ
1662	战斗	zhàndòu	chiến đấu	chiến đấu; tham gia chiến đấu; đấu tranh
1663	战胜	zhànshèng	chiến thắng	chiến thắng; đánh bại; vượt qua mới
1664	战争	zhànzhēng	chiến tranh	chiến tranh; xung đột
1665	章	zhāng	chương	chương; phần; điều mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1666	长辈	zhǎngbèi	trưởng bối	người lớn tuổi; thế hệ trước
1667	账单	zhàngdān	trướng đơn	hóa đơn mới
1668	障碍	zhàngài	chướng ngại	rào cản; chướng ngại; sự cản trở
1669	招	zhāo	chiêu	tuyển dụng; khiêu khích; vẫy mới
1670	招待	zhāodài	chiêu đãi	tổ chức tiệc; tiếp đãi; chiêu đãi (khách); phục vụ (khách hàng)
1671	招生	zhāoshēng	chiêu sinh	tuyển sinh học sinh mới; nhận học sinh mới
1672	招收	zhāoshōu	chiêu thu	thuê; tuyển dụng
1673	招手	zhāoshǒu	chiêu thủ	vẫy tay; gọi ra hiệu mới
1674	照明	zhàomíng	chiếu minh	chiếu sáng; sự chiếu sáng; soi sáng mới
1675	折	zhé	chiết	bẻ; gãy; bị gãy
1676	针	zhēn	châm	kim; ghim; mũi tiêm mới
1677	珍珠	zhēnzhū	trân châu	ngọc trai
1678	真相	zhēnxiàng	chân tướng	sự thật về cái gì; thực tế
1679	枕头	zhěntou	chẩm đầu	gối
1680	阵雨	zhènyǔ	trận vũ	mưa rào mới
1681	镇	zhèn	trấn	đè xuống; làm dịu; chinh phục mới
1682	争吵	zhēngchǎo	tranh sảo	cãi nhau; tranh cãi mới
1683	争夺	zhēngduó	tranh đoạt	tranh giành; đua tranh; giành giật
1684	争论	zhēnglùn	tranh luận	tranh luận; thảo luận; đấu tranh
1685	争议	zhēngyì	tranh nghị	tranh cãi; tranh chấp; tranh luận
1686	征求	zhēngqiú	trưng cầu	thu thập; tìm kiếm; yêu cầu (ý kiến, phản hồi,...)
1687	睁	zhēng	tranh	mở (mắt)
1688	正规	zhèngguī	chính quy	chính quy; theo tiêu chuẩn
1689	正面	zhèngmiàn	chính diện	mặt trước; mặt phải; mặt chính mới
1690	正义	zhèngyì	chính nghĩa	công lý; chính nghĩa; công bằng
1691	证实	zhèngshí	chứng thực	xác nhận (điều gì đó là đúng); xác minh
1692	政策	zhèngcè	chính sách	chính sách
1693	症状	zhèngzhuàng	chứng trạng	triệu chứng (của bệnh)
1694	之所以	zhīsuǒyǐ	chi sở dĩ	(sau danh từ N và trước vị ngữ P) lý do mà N P mới
1695	支	zhī	chi	hỗ trợ; duy trì; dựng
1696	支撑	zhīchēng	chi xanh	chống đỡ; hỗ trợ; chống
1697	支出	zhīchū	chi xuất	chi tiêu; chi trả; chi phí; khoản chi
1698	枝	zhī	chi	cành; lượng từ cho que, gậy, bút, v.v.
1699	脂肪	zhīfáng	chi phương	chất béo (trong cơ thể, thực vật, hoặc thực phẩm)

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1700	侄子	zhízi	điệt tử	con trai của anh hoặc em trai; cháu trai mới
1701	值班	zhíbān	trị ban	làm ca; trực
1702	职位	zhíwèi	chức vị	vị trí; chức vụ; công việc
1703	职务	zhíwù	chức vụ	chức vụ; vị trí; công việc
1704	职员	zhíyuán	chức viên	nhân viên văn phòng; nhân viên mới
1705	职责	zhízé	chức trách	nhiệm vụ; trách nhiệm; nghĩa vụ mới
1706	只得	zhǐdé	chỉ đắc	không có cách nào khác ngoài; đành phải mới
1707	只顾	zhǐgù	chỉ cố	chỉ mải mê (một việc); mải mê; tập trung (vào điều gì) mới
1708	指定	zhǐdìng	chỉ định	chỉ định; phân công; chỉ rõ và chắc chắn
1709	指挥	zhǐhuī	chỉ huy	chỉ huy; điều khiển; hướng dẫn
1710	指示	zhǐshì	chỉ thị	chỉ ra; chỉ dẫn; hướng dẫn
1711	指责	zhǐzé	chỉ trách	chỉ trích; tìm lỗi; lên án
1712	至关重要	zhìguān-zhòngyào	chí quan trọng yếu	cực kỳ quan trọng; sống còn; mấu chốt mới
1713	至于	zhìyú	chí ư	còn về; đối với; đi xa đến mức
1714	制	zhì	chế	hệ thống; kiểm soát; điều chỉnh mới
1715	制品	zhìpǐn	chế phẩm	sản phẩm; hàng hóa mới
1716	质疑	zhìyí	chất nghi	đặt câu hỏi; chất vấn (sự thật hoặc tính hợp lệ) mới
1717	治理	zhìlǐ	trị lý	quản trị; quản lý; kiểm soát
1718	秩序	zhìxù	trật tự	trật tự (ngăn nắp); trật tự (theo thứ tự); trật tự xã hội
1719	智力	zhìlì	trí lực	trí tuệ; trí thông minh
1720	中等	zhōngděng	trung đẳng	trung bình mới
1721	中断	zhōngduàn	trung đoạn	cắt ngắn; ngừng lại; gián đoạn
1722	中旬	zhōngxún	trung tuần	quãng giữa tháng
1723	中央	zhōngyāng	trung ương	trung ương; giữa; trung tâm
1724	终点	zhōngdiǎn	chung điểm	kết thúc; điểm kết thúc; vạch đích (trong cuộc đua)
1725	终身	zhōngshēn	chung thân	suốt đời; cả đời; hôn nhân
1726	钟头	zhōngtóu	chung đầu	giờ mới
1727	肿	zhǒng	trũng	bị sưng; sưng; phồng mới
1728	中	zhòng	trúng	bên trong; ở giữa; trong; giữa; trung tâm; trong khi (làm gì đó); trong suốt mới
1729	中毒	zhòngdú	trúng độc	bị ngộ độc mới
1730	中奖	zhòngjiǎng	trúng tưởng	trúng thưởng (trong xổ số, v.v.) mới
1731	中暑	zhòngshǔ	trúng thử	bị cảm nắng; say nắng; sốc nhiệt mới
1732	众人	zhòngrén	chúng nhân	mọi người mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1733	众所周知	zhòngsuǒzhōuzhī	chúng sở chu tri	ai ai cũng biết (thành ngữ)
1734	种地	zhòngdì	trồng địa	canh tác; làm ruộng mới
1735	重心	zhòngxīn	trọng tâm	trọng tâm; lõi trung tâm; phần chính
1736	州	zhōu	châu	châu; bang (ví dụ: của Mỹ); vùng (Nga)
1737	周边	zhōubiān	chu biên	ngoại vi; rìa; môi trường xung quanh
1738	周到	zhōudào	chu đáo	chu đáo; tận tâm; ân cần
1739	周期	zhōuqī	chu kỳ	chu kỳ; chu trình
1740	粥	zhōu	chúc	cháo; cháo loãng; cháo đặc
1741	珠宝	zhūbǎo	châu bảo	ngọc trai; đá quý; đá quý giá mới
1742	株	zhū	chu	thân cây; gốc cây; một cây
1743	诸多	zhūduō	chư đa	(dùng cho những thứ trừu tượng) rất nhiều, nhiều mới
1744	主办	zhǔbàn	chủ biện	tổ chức; đăng cai (một hội nghị hoặc sự kiện thể thao)
1745	主播	zhǔbō	chủ bá	người dẫn tin tức; dẫn chương trình; phát trực tuyến (Internet) mới
1746	主导	zhǔdǎo	chủ đạo	dẫn dắt; vượt trội; thịnh hành
1747	主管	zhǔguǎn	chủ quản	phụ trách; chịu trách nhiệm; người phụ trách
1748	主角	zhǔjué	chủ giác	vai chính; vai trò lãnh đạo; nhân vật chính mới
1749	主流	zhǔliú	chủ lưu	dòng chính (của một con sông); nghĩa bóng: điểm cốt lõi; quan điểm chính của một vấn đề
1750	主演	zhǔyǎn	chủ diễn	đóng vai chính; đóng vai trò quan trọng; diễn viên chính mới
1751	主张	zhǔzhāng	chủ trương	ủng hộ; tán thành; quan điểm
1752	助理	zhùlǐ	trợ lý	trợ lý
1753	助手	zhùshǒu	trợ thủ	trợ lý; người phụ tá
1754	住宅	zhùzhái	trú trạch	nơi ở; ngôi nhà; chỗ ở
1755	祝福	zhùfú	chúc phúc	lời chúc; phù hộ
1756	祝愿	zhùyuàn	chúc nguyện	cầu chúc mới
1757	著作	zhùzuò	trứ tác	viết; tác phẩm văn học; sách
1758	专科	zhuānkē	chuyên khoa	môn chuyên ngành; trường đào tạo chuyên ngành
1759	专利	zhuānlì	chuyên lợi	bằng sáng chế; độc quyền
1760	专题	zhuāntí	chuyên đề	bài viết, báo cáo hoặc chương trình về một chủ đề cụ thể
1761	专用	zhuānyòng	chuyên dụng	chuyên dụng; dành riêng mới
1762	专注	zhuānzhù	chuyên chú	tập trung; chú ý; dồn toàn bộ sự chú ý mới
1763	砖	zhuān	chuyên	gạch mới
1764	转换	zhuǎnhuàn	chuyển hoán	thay đổi; chuyển; đổi mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1765	转交	zhuǎnjiāo	chuyển giao	chuyển cho ai đó; mang và đưa cho người khác mới
1766	转让	zhuǎnràng	chuyển nhượng	chuyển nhượng (quyền sở hữu, quyền lợi, v.v.)
1767	转身	zhuǎnshēn	chuyển thân	(người) quay lại; đổi hướng mới
1768	转移	zhuǎnyí	chuyển di	chuyển; di dời; chuyển giao; (nghĩa bóng) chuyển (sự chú ý); thay đổi (chủ đề, v.v.)
1769	转	zhuàn	chuyến	xoay; chuyển hướng; chuyển giao mới
1770	转动	zhuàndòng	chuyển động	xoay quanh trục; quay vòng; xoay mới
1771	庄稼	zhuāngjia	trang giá	hoa màu mới
1772	装备	zhuāngbèi	trang bị	trang bị
1773	追究	zhuījiū	truy cứu	điều tra
1774	捉	zhuō	tróc	nắm; bắt; chộp mới
1775	资本	zīběn	tư bản	vốn (kinh tế)
1776	资产	zīchǎn	tư sản	tài sản
1777	自豪	zìháo	tự hào	tự hào (về thành tựu, v.v.)
1778	自来水	zìláishuǐ	tự lai thủy	nước máy; nước vòi mới
1779	自律	zìlǜ	tự luật	tự kỷ luật; tự điều chỉnh; tự chủ (đạo đức) mới
1780	自杀	zìshā	tự sát	tự giết mình; tự sát; tự tử mới
1781	自我	zìwǒ	tự ngã	tự-; cái tôi (tâm lý học) mới
1782	自言自语	zìyán-zìyǔ	tự ngôn tự ngữ	nói chuyện một mình; nghĩ thành lời; độc thoại mới
1783	自愿	zìyuàn	tự nguyện	tự nguyện
1784	自助	zìzhù	tự trợ	tự phục vụ mới
1785	字幕	zìmù	tự mạc	chú thích; phụ đề
1786	棕色	zōngsè	tông sắc	màu nâu
1787	总裁	zǒngcái	tổng tài	chủ tịch; tổng giám đốc (của một công ty, v.v.)
1788	总计	zǒngjì	tổng kế	tổng (toàn bộ) mới
1789	总理	zǒnglǐ	tổng lý	thủ tướng
1790	总算	zǒngsuàn	tổng toán	cuối cùng; cuối cùng thì; nhìn chung
1791	粽子	zòngzi	tống tử	gạo nếp và nhân lựa chọn gói trong lá và hấp hoặc luộc mới
1792	走廊	zǒuláng	tẩu lang	hành lang; lối đi; phòng ngoài
1793	足	zú	túc	(dạng kết hợp) bàn chân; chân; đủ; dồi dào; đầy đủ; hoàn toàn mới
1794	足以	zúyǐ	túc dĩ	đủ để...; đến mức mà; để mà
1795	阻碍	zǔài	trở ngại	cản trở; ngăn cản; chặn
1796	阻挡	zǔdǎng	trở đáng	ngăn cản; kháng cự; cản trở mới
1797	祖国	zǔguó	tổ quốc	tổ quốc

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1798	祖先	zǔxiān	tổ tiên	tổ tiên; tổ tông
1799	钻	zuān	toản	khoan; đục; chui vào mới
1800	罪	zuì	tội	tội; phạm tội; lỗi mới